

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**06 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo soát xét	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	14 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại Sông Đà (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bao bì - Công ty Sông Đà 12 theo Quyết định số 383/QĐ - BXD ngày 07 tháng 04 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000082 ngày 18 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 9 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung về việc tăng vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 07 năm 2010 là: 70 tỷ đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (043) 3 822 791
Fax : (043) 3 516 478
Website : www.congnghiepsongda.com.vn
Mã số thuế : 0 5 0 0 4 3 6 5 7 0

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh bao bì;
- Đầu tư và XD các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, bao bì vật tư các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật tư, vận tải ...

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Số nhà 189, tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Số 5400273378 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp	75%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Giang	Chủ tịch	14 tháng 05 năm 2007
Ông Trần Đức Uyên	Thành viên	14 tháng 04 năm 2007
Ông Phan Văn Tam	Thành viên	10 tháng 04 năm 2004
Ông Vũ Hữu Sùng	Thành viên	20 tháng 04 năm 2008
Ông Lê Duy Hiếu	Thành viên	01 tháng 04 năm 2010

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Minh Phương	Trưởng ban Kiểm soát	20 tháng 04 năm 2008
Ông Phan Phúc Thủy	Thành viên	20 tháng 04 năm 2008
Ông Nguyễn Vĩnh Thịnh	Thành viên	20 tháng 04 năm 2008

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Đức Uyên	Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2010
Ông Phan Văn Tam	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 04 năm 2003
Ông Mai Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Trần Đức Uyên

Ngày 23 tháng 08 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà và công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2011 và đã phát hành Báo cáo soát xét số 336/2011/BCTC-KTTV-KT1 ngày 15 tháng 08 năm 2011.

Ngày 23 tháng 08 năm 2011, Công ty đã lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do trình bày lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Theo đó, chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập lại vào ngày 23 tháng 08 năm 2011, từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của các công ty trong Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này thay thế Báo cáo soát xét số 336/2011/BCTC-KTTV-KT1 ngày 15 tháng 08 năm 2011.

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Hoàng Đức

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Lê Văn Thành

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1454/KTV

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ

: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

: Sản xuất - thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

:

Sản xuất kinh doanh bao bì

Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa

Kinh doanh vật tư, vận tải,...

Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);

4. Tổng số các công ty con

:

01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất:

01

5. Danh sách công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Số nhà 189, tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	87%	75%

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Tập đoàn có 210 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 210 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
30/06/2011 : 20.618 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.684.536.740	30.432.374
Tiền gửi ngân hàng	12.905.584.964	4.193.586.171
Các khoản tương đương tiền	10.900.000.000	31.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.900.000.000	31.000.000.000
Cộng	25.490.121.704	35.224.018.545

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		15.588.856.334		17.312.370.287
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà	10	-	10	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	4.000	40.000.000	4.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	20.000	412.620.499	20.000	412.620.499
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.800	536.020.000	19.800	536.020.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	755.100
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	65.620	2.223.190.000	30.000	1.177.500.000
Công ty Cổ phần Licogi 16	225.000	4.130.000.000	65.000	2.260.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	38.720	1.291.920.000	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thường Tín	20.000	432.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-	-	3.000	245.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	-	-	15.000	1.046.500.000
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	10.180	245.158.351	65.000	1.565.352.941
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam	15.000	274.800.000	25.000	458.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam	44.200	1.160.321.098	104.200	2.516.830.769
Công ty Cổ phần Phân phối khí áp Dầu khí	-	-	10.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	57.790	1.653.315.220	50.000	1.650.834.000
Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	54.000	1.403.538.697	72.900	2.428.306.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang	65.700	1.268.999.187	36.900	2.254.050.311
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	17.000	515.718.182	10.000	360.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		-		40.000.000
Trái phiếu chuyển đổi SHB	-	-	-	40.000.000
Cộng		15.588.856.334		17.352.370.287

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức: tăng do mua thêm 35.620 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.045.690.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 85.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.869.500.000 VND và nhận thêm 75.000 cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm: tăng do mua thêm 38.720 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.291.920.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thường Tín: tăng do mua thêm 20.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 432.500.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc: giảm do bán 54.820 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.320.194.590 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam: giảm do bán 10.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 183.200.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam: giảm do bán 60.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.356.509.671 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phân phối khí áp Dầu khí:
 - Bán 12.980 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 466.880.000 VND.
 - Mua thêm 2.980 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 106.880.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý:
 - Bán 21.110 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 737.668.780 VND.
 - Mua thêm 28.900 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 740.150.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:
 - Bán 77.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 2.247.767.970 VND.
 - Mua thêm 59.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.223.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang:
 - Bán 84.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.794.951.124 VND.
 - Mua thêm 113.700 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 809.900.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7:
 - Bán 5.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 151.681.818 VND.
 - Mua thêm 12.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 307.400.000 VND.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB: giảm do bán toàn bộ trái phiếu đã đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	(1.001.204.107)
Trích lập dự phòng bổ sung	(4.291.186.040)
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	(5.292.390.147)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Hồng	2.980.222.500	3.902.107.500
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	1.775.648.157	3.502.738.557
Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy	-	3.247.200.000
Công ty Xi măng Chínfon	1.859.440.000	3.858.420.500
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.944.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	10.263.507.875	6.589.947.875
Công ty Cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn	1.669.800.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	8.938.481.200	3.898.400.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	17.327.999.185	5.566.633.050
Công ty Cổ phần XM Đồng Bành	7.581.303.000	-
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam	2.268.000.000	-
Công ty TNHH Đức Trí	47.818.500	-
Đối tượng khác	1.290.097.852	3.234.684.545
Cộng	57.946.318.269	33.800.132.027

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35.750.000	55.000.000
Công ty Cơ khí Chính xác Đại Phú	1.140.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt nam	70.000.000	-
Hoàng Quang Huy	30.000.000	-
Công ty Hoàng Hà	430.000.000	-
Công ty Điện lực Hòa Bình	20.000.000	-
Chi nhánh Sông đà 2.5	-	212.773.000
Công ty Cổ phần Điện Bắc Sơn	-	450.441.400
Pea Shinn Industrial Co. Ltd	901.212.000	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại DV Tân Phú Chung	546.150.000	-
Công ty TNHH thiết bị nâng Cường Phát	287.010.000	-
Đối tượng khác	229.094.700	30.999.180
Cộng	3.689.216.700	749.213.580

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT	30.684.200	41.352.665
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sơn Tùng	-	1.500.000.000
Lê Thanh Sơn - tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Phạm Anh Tuấn - Tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Lãi dự thu	-	73.888.889
Phải thu khoản tiền đã chuyển mua cổ phiếu HQC	-	365.000.000
Công ty CP Xi măng đá vôi Phú Thọ	52.500.000	52.500.000
Các đối tượng khác	9.948.924	12.039.086
Cộng	945.133.124	2.896.780.640

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(13.877.497)	(13.877.497)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(13.877.497)	(13.877.497)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	(13.877.497)	(13.877.497)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	(13.877.497)
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	(13.877.497)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.224.596.290	21.629.946.524
Công cụ, dụng cụ	224.759.569	496.156.194
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.162.340.963	6.225.755.656
Thành phẩm	4.119.496.173	1.304.787.992
Hàng gửi đi bán	3.025.826.400	702.040.025
Cộng	15.757.019.395	30.358.686.391

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	280.534.000	69.134.100
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.676.652.600	-
Cộng	1.957.186.600	69.134.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.227.373.794	23.629.159.911	1.291.552.684	238.020.506	32.386.106.895
Mua sắm mới	-	535.240.737	-	150.127.272	685.368.009
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.241.417.377	-	-	78.933.636	1.320.351.013
Tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh	-	614.579.128	-	7.619.047	622.198.175
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.468.791.171	24.778.979.776	1.291.552.684	474.700.461	35.014.024.092
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.202.572.163	15.912.520.423	552.106.523	169.805.467	20.837.004.576
Tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh	-	8.535.821	-	2.539.682	11.075.503
Khấu hao trong kỳ	314.875.418	1.303.666.050	129.155.268	34.689.012	1.782.385.748
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.517.447.581	17.224.722.294	681.261.791	207.034.161	22.630.465.827
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.024.801.631	7.716.639.488	739.446.161	68.215.039	11.549.102.319
Số cuối kỳ	3.951.343.590	7.554.257.482	610.290.893	267.666.300	12.383.558.265

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ		78.933.636	78.933.636	-
XDCB dở dang	81.307.454	4.442.423.998	1.241.417.377	3.282.314.075
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	48.034.727	-	-	48.034.727
- Khu nhà văn phòng tầng 3	33.272.727	1.208.144.650	1.241.417.377	-
- Mỏ đá Lương Sơn	-	20.202.000	-	20.202.000
- Tập hợp chi phí gói thầu Bạc Liêu	-	15.761.182	-	15.761.182
- Tập hợp chi phí gói thầu Dung Quất	-	9.000.000	-	9.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.995.292.728	-	1.995.292.728
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư	-	1.147.443.438	-	1.147.443.438
- Công trình làm kho chứa mìn	-	15.000.000	-	15.000.000
- Công trình làm bộ máy nghiền	-	31.580.000	-	31.580.000
Cộng	81.307.454	4.521.357.634	1.320.351.013	3.282.314.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Đầu tư vào công ty liên doanh

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (Bên A) và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (Bên B) về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt, phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

Tại thời điểm 30/06/2011 hai bên chưa thống nhất hình thành được một pháp nhân mới.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		5.825.000.000		5.825.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100.000	1.050.000.000	100.000	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
Công ty Cổ phần Hicorp	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		6.195.275.042		4.232.416.042
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.733.816.042		1.342.416.042
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		4.311.459.000		2.740.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		150.000.000		150.000.000
Cộng		12.020.275.042		10.057.416.042

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Công ty Cổ phần Lộc Ninh: tăng do đầu tư thêm.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
CCDC chờ phân bổ	384.488.214	257.388.382	126.595.364	-	515.281.232
Chi phí sửa chữa nhà cửa	56.398.000	-	37.598.664	-	18.799.336
Chi phí thuê đất	92.006.820	-	2.190.642	-	89.816.178
Quyền khai thác mỏ đá Lương Sơn	4.920.000.000	1.750.000.000	-	4.920.000.000	1.750.000.000
Quyền khai thác mỏ đá Yên Bái	7.565.625.000	-	253.387.500	-	7.312.237.500
Chi phí thiết kế website	15.555.560	58.050.000	8.170.830	-	65.434.730
Cộng	13.034.073.594	2.065.438.382	427.943.000	4.920.000.000	9.751.568.976

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**15. Lợi thế thương mại**

	<u>Kỳ này</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.433.000.000
Số cuối kỳ	5.433.000.000
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	-
Phân bổ trong kỳ	543.300.000
Số cuối kỳ	543.300.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	4.889.700.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để thanh toán LC nhập khẩu nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị. Giá trị tài sản bảo đảm là 4.606.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	13.467.621.000	-
Số tiền vay đã trả	(11.787.585.000)	-
Giảm do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	(12.039.800)	-
Số cuối kỳ	1.667.996.200	-

17. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dương Hồng	392.349.500	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	515.124.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	274.480.272	3.131.625.797
Công ty TNHH Sản xuất và Bao bì Phương Đông	848.645.095	76.123.645
HTX Cổ phần Việt Nhật	1.725.356.575	624.037.405
Công ty TNHH Lộc Dung	431.948.000	99.686.309
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	485.236.772	485.236.772
Đoàn địa chất 301	250.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Nhân Hòa	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Trang Việt Tiến	136.790.000	354.450.000
Đối tượng khác	1.401.170.066	10.535.870.996
Cộng	6.661.100.280	15.307.030.924

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**18. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Dây tư Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	348.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc	702.316.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.067.508.200	-
DNTN Tài Vinh	3.590.300	-
Công ty TNHH Phú Thiện Phát	104.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Xăng dầu VITEC	15.000.000	-
Cộng	1.892.414.500	348.000.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.574.449.302	1.699.386.930	875.062.372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.721.511.900	1.438.564.340	282.947.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.856.331	2.328.206.231	1.201.856.331	2.328.206.231
Thuế thu nhập cá nhân	4.714.072	199.874.179	69.504.249	135.084.002
Tiền thuê đất	-	598.144.000	299.074.000	299.070.000
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.206.570.403	7.425.185.612	4.711.385.850	3.920.370.165

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.804.009.616	16.452.986.201
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.491.184.691)	(23.964.700)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	28.000.000	18.000.000
+) Chi phí phạt hành chính	10.090.683	-
+) Lỗ trong công ty con	79.574.626	-
+) Lợi thế thương mại	543.300.000	-
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	7.518.500
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+) Bất lợi thương mại	(150.000.000)	-
+) Cổ tức được chia	(2.002.150.000)	(49.483.200)
Thu nhập chịu thuế	9.312.824.925	16.429.021.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập tính thuế	9.312.824.925	16.429.021.501
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.328.206.231	4.107.255.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp)	-	(2.053.627.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.328.206.231	2.053.627.687
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.328.206.231	2.053.627.687

20. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí vận chuyển

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	12.686.726	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.743.262	3.135.715
Kinh phí công đoàn	103.357.275	107.102.025
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Tiền ủng hộ bão lụt	-	20.000.000
Công ty CP xi măng đá vôi Phú Thọ	52.500.000	52.500.000
Giá trị nguyên liệu mượn Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	1.010.181.818	-
Cổ tức năm 2010 phải trả các cổ đông	6.930.500.000	-
Phải trả phải nộp khác	57.613.556	25.613.924
Cộng	8.260.766.164	296.535.191

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	878.705.542	1.223.896.970	799.329.919	1.303.272.593
Quỹ phúc lợi	(390.431.842)	1.223.896.970	259.843.995	573.621.133
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	404.291.949	404.291.949	-
Cộng	488.273.700	2.852.085.889	1.463.465.863	1.876.893.726

23. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	-	57.427.110
Số trích lập bổ sung	72.926.768	139.349.942
Số đã chi	(52.735.000)	(196.777.052)
Số cuối kỳ	20.191.768	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**25. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	35.000.000.000	19.774.693.080	-	(4.869.713)	4.536.476.819	975.338.047	12.485.397.696	72.767.035.929
Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó góp vốn bằng tiền</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>34.327.680.000</i>	-	-	-	-	-	<i>69.327.680.000</i>
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	(2.218.623.500)	-	-	-	-	(2.218.623.500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25.766.251.995	25.766.251.995
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	6.269.732.613	799.269.885	(8.587.615.280)	(1.518.612.782)
Hoàn nhập CLTG năm trước	-	-	-	4.869.713	-	-	-	4.869.713
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(397.782.416)	(397.782.416)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	70.000.000.000	54.102.373.080	(2.218.623.500)	-	10.806.209.432	1.774.607.932	22.266.251.995	156.730.818.939
			-					-
Số dư đầu năm nay	70.000.000.000	54.102.373.080	(2.218.623.500)	-	10.806.209.432	1.774.607.932	22.266.251.995	156.730.818.939
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8.486.000.390	8.486.000.390
Lợi nhuận đầu kỳ của công ty con do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(12.633.530)	(12.633.530)
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-	11.195.353.506	1.288.312.600	(15.335.751.995)	(2.852.085.889)
Mua lại cổ phiếu trong kỳ	-	-	(2.697.421.100)	-	-	-	-	(2.697.421.100)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	(6.930.500.000)	(6.930.500.000)
Số dư cuối kỳ này	70.000.000.000	54.102.373.080	(4.916.044.600)	-	22.001.562.938	3.062.920.532	8.473.366.860	152.724.178.810

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(4.916.044.600)	(2.218.623.500)
Cộng	119.186.328.480	121.883.749.580

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả cổ tức năm trước	-	3.500.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	3.500.000.000
Cộng	-	7.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	154.200	69.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.776.300	6.930.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(12.053.860)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	697.032.000
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	-
Số cuối kỳ	684.978.140

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	144.041.252.041	85.189.998.710
- Doanh thu bán hàng hóa	69.949.210.673	34.283.081.507
- Doanh thu bán thành phẩm	73.995.504.076	50.844.801.303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.537.292	62.115.900
Các khoản giảm trừ doanh thu:	63.791.636	11.206.309
- Giảm giá hàng bán	63.791.636	11.206.309
Doanh thu thuần	143.977.460.405	85.178.792.401
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	69.949.210.673	34.283.081.507
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	73.931.712.440	50.833.594.994
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	96.537.292	62.115.900

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	65.073.746.416	31.597.570.574
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	60.398.840.527	41.574.765.713
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.888.192	-
Cộng	125.610.475.135	73.172.336.287

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	73.733.855	148.127.103
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.472.904.563	-
Lãi tiền cho vay	-	102.971
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	337.920.000
Lãi về kinh doanh chứng khoán	1.077.581.152	8.577.313.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.002.150.000	49.483.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.463.100	9.571.675
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	267.400	-
Cộng	4.629.100.070	9.122.518.164

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	85.813.525	22.819.444
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.762.717.830	66.618.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	606.425.150	866.888.014
Trích lập dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán	4.291.186.040	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(173.100.259)
Phí giao dịch chứng khoán	34.393.911	-
Cộng	6.780.536.456	783.225.980

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	391.021.320	102.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.556.302	1.059.852.645
Cộng	1.311.577.622	1.161.852.645

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.453.389.651	1.627.818.939
Chi phí vật liệu quản lý	150.074.251	102.376.650
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.728.737	26.261.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.455.926	159.761.442
Thuế, phí và lệ phí	299.679.777	345.234.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.688.046	226.267.637
Chi phí bằng tiền khác	383.484.569	261.847.118
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	543.300.000	-
Cộng	4.375.800.957	2.749.568.552

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty	4.500.596	1.857.000
Thu phí đào tạo	-	8.000.000
Thu bán phế liệu	172.260.182	34.320.600
Bất lợi thương mại	150.000.000	-
Thu nhập khác	5.170.000	-
Cộng	331.930.778	44.177.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	46.000.000	18.000.000
Tiền phạt sản phẩm hỏng	-	7.518.500
Chi phí phạt hành chính	10.090.655	-
Chi phí khác	812	-
Cộng	56.091.467	25.518.500

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.486.000.390	14.399.358.514
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.486.000.390	14.399.358.514
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.987.769	4.672.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.214	3.082

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.000.000	3.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 9 năm 2010	-	1.176.389
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 09 tháng 06 năm 2011	(2.532)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 13 tháng 06 năm 2011	(1.649)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 14 tháng 06 năm 2011	(2.762)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 15 tháng 06 năm 2011	(1.644)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 16 tháng 06 năm 2011	(767)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 17 tháng 06 năm 2011	(1.425)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 21 tháng 06 năm 2011	(247)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 22 tháng 06 năm 2011	(438)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 23 tháng 06 năm 2011	(767)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 06 tháng 12 năm 2010	-	(56)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 07 tháng 12 năm 2010	-	(111)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 08 tháng 12 năm 2010	-	(2.000)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 20 tháng 12 năm 2010	-	(174)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 21 tháng 12 năm 2010	-	(1.931)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.987.769	4.672.117

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	608.615.754	496.825.580
Các khoản khác	40.000.000	75.673.396
Cộng	648.615.754	572.498.976

2. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	73.931.712.440	70.045.747.965	143.977.460.405
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.931.712.440	70.045.747.965	143.977.460.405
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.612.431.197	2.067.175.494	12.679.606.691
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.679.606.691
Doanh thu hoạt động tài chính			4.629.100.070
Chi phí tài chính			(6.780.536.456)
Thu nhập khác			331.930.778
Chi phí khác			(56.091.467)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.328.206.231)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			8.475.803.385
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.583.935.617	3.395.558.451	6.979.494.068
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.134.992.859	1.075.335.889	2.210.328.748
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	51.313.680.075	-	51.313.680.075
Tài sản phân bổ cho bộ phận	21.957.983.706	20.775.166.399	42.733.150.105
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			86.693.308.569
Tổng tài sản			180.740.138.749

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	5.252.216.862	4.969.294.118	10.221.510.980
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			17.109.470.819
Tổng nợ phải trả			27.330.981.799

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hải Dương và khu vực Quảng Ninh.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Khu vực Hà Nội	27.985.201.920
Khu vực Hải Phòng	24.669.240.000
Khu vực Yên Bái	12.194.730.000
Khu vực Hải Dương	13.578.612.100
Khu vực Quảng Ninh	16.537.197.600
Khu vực khác	49.012.478.785
Cộng	143.977.460.405

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

Phạm Thị Bé

Trần Đức Uyên

Client: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI	Prepared by: TKA	Date: 28/02/2010
Period ended: 31/12/2009	Reviewed by: HTV	Date: 28/02/2010
Subject: Tổng hợp 6.04 và 3.14		

No.	Chi tiết / Details	W.P.	131dh	No.	Balance Sheet		Profit and Loss A/C		Tên Công ty điều chỉnh	Y/N	dk
No.	Chi tiết / Details	Ref	Dr .	Cr .	Dr .	Cr .	Dr ..	Cr ..	TC/TDC	Y/N	DK
	Điều chỉnh giảm NVL nhập kho do đơn vị không mua hàng		TK 331	TK 152	1,010,181,818	1,010,181,818			TMSD	Y	
	Điều chỉnh giảm thuế đầu vào của hóa đơn mua NVL cuối năm		TK 331	TK 133	101,018,182	101,018,182			TMSD	Y	
	Hủy bút toán kết chuyển khấu trừ thuế của đơn vị		TK 133	TK 33311	101,018,182	101,018,182			TMSD	Y	
	Điều chỉnh tăng NVL trong năm do đơn vị vay của ...		TK 152	TK 3388	1,010,181,818	1,010,181,818			TMSD	Y	
	Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty con đơn vị đang phân ánh là khoản phải thu khác		TK 221	TK 1388	4,742,414,250	4,742,414,250			TMSD	Y	
	Hủy bút toán đánh giá chênh lệch tỷ tại TK 144		TK 144	TK 6351	11,772,400			11,772,400	TMSD	Y	
	Hủy bút toán đánh giá chênh lệch tỷ tại TK 311		TK 5151	TK 311		12,039,800	12,039,800		TMSD	Y	
	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ TK 144		TK 413	TK 144	11,772,400	11,772,400			TMSD	Y	
	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ TK 311		TK 311	TK 413	12,039,800	12,039,800			TMSD	Y	
	Kết chuyển chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		TK 413	TK 5151	267,400			267,400	TMSD	Y	
	Phân loại lại đối tượng công nợ do đơn vị hạch toán nhầm		TK 131	TK 131	1,746,891,300	1,746,891,300			TMSD	Y	
	Phân loại tiền thuế đất sang tài khoản 142		TK 142	TK 242	299,072,000	299,072,000			TMSD	Y	
					598,144,000						
					299,072,000						
	Điều chỉnh tăng khoản đầu tư vào công ty 327 tiền trạm biển áp		TK 2288	TK 242	380,527,778	380,527,778			TMSD	Y	
			TK 2288	TK 6321	10,872,222			10,872,222	TMSD	Y	
	Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp		TK 8211	TK 3334		2,718,055	2,718,055		TMSD	Y	
	Điều chỉnh tăng khoản đầu tư vào công ty Sơn Tùng		TK 221	TK 242	513,000,000	513,000,000			TMSD	Y	
	Số dư đầu kỳ trên TK 242		TK 221	TK 242	4,920,000,000	4,920,000,000			TMSD	Y	
	Điều chỉnh giảm đầu tư vào công ty con phần góp vốn thay ông Tuấn bù trừ vào tiền mô Lương Sơn		TK 242	TK 221	150,000,000	150,000,000			TMSD	Y	
	Điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào công ty con		TK 4111	TK 221	4,592,414,250	4,592,414,250			Bút toán Hợp nhất	Y	
			TK 269	TK 221	5,433,000,000	5,433,000,000			Bút toán Hợp nhất	Y	
	Điều chỉnh tăng thu nhập khác bất lợi thương mại từ hợp đồng chuyển nhượng 15% vốn của ông Tuấn		TK 4111	TK 711	150,000,000			150,000,000	Bút toán Hợp nhất	Y	
	Phân bổ lợi thế thương mại trong 5 năm		TK 6421	TK 269		543,300,000	543,300,000		Bút toán Hợp nhất	Y	
	Lợi ích cổ đông thiểu số		TK 4111	TK 439	697,032,000	697,032,000			Bút toán Hợp nhất	Y	
	Lợi ích cổ đông thiểu số trong kết quả kinh doanh năm 2011		TK 439	TK 500	10,197,005			10,197,005	Bút toán Hợp nhất	Y	
	Điều chỉnh tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ		TK 4211	TK 439	(1,856,855)	(1,856,855)			Bút toán Hợp nhất	Y	
	Bù trừ công nợ 1388 và 3388 mã khách là Công ty Đá vôi phú thọ		TK 3388	TK 1388	52,500,000	52,500,000			TMSD	N	
	Khoản 180 triệu đang thuyết minh nhầm ở mã mô yên bãi		TK 221	TK 242	180,000,000	180,000,000			TMSD	N	
	Hạch toán lỗ CLTG đánh giá lại của công nợ ứng trước bằng usd		TK 413	131C	30,406,584	30,406,584			TMSD	N	
	Hạch toán lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		TK 1388	TK 5151	40,872,222			40,872,222	TMSD	N	

[illegible]

Đối chiếu BCTC của khách hàng với BCTC đã kiểm toán :

#####	#####	600,421,433	223,981,249
		Diff.	897,216,000
		Lãi	-
		Lỗ	(376,440,184)



Client: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI	Prepared by: TKA	Date: 28/02/2010
Period ended: 31/12/2009	Reviewed by: HTV	Date: 28/02/2010
Subject: Tổng hợp 6.04 và 3.14		

No.	Chi tiết / Details	W.P.	131dh	No.	Balance Sheet		Profit and Loss A/C		Tên Công ty điều chỉnh	Y/N	dk
No.	Chi tiết / Details	Ref	Dr .	Cr .	Dr .	Cr .	Dr ..	Cr ..	TCTDC	Y/N	DK

Reconciliation of Client's Management Accounts to Audited Financial Statements

	VND
Lợi nhuận theo BCTC của khách hàng / Profit as per client management accounts	8,860,949,218
Trừ: Tổng nợ của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh / Less: total of debits to profit and loss account	600,421,433
Cộng: Tổng có của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh / Add: total of credits to profit and loss account	223,981,249
Lợi nhuận theo BCTC đã kiểm toán / Profit as per audited financial statements	8,484,509,034

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,812,722,391	120,880,011,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25,490,121,704	35,224,018,545
1. Tiền	111		14,590,121,704	4,224,018,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,900,000,000	31,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,296,466,187	16,351,166,180
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15,588,856,334	17,352,370,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(5,292,390,147)	(1,001,204,107)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,566,790,596	37,432,248,750
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	57,946,318,269	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	3,689,216,700	749,213,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	945,133,124	2,896,780,640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(13,877,497)	(13,877,497)
IV. Hàng tồn kho	140		15,757,019,395	30,358,686,391
1. Hàng tồn kho	141	V.8	15,757,019,395	30,358,686,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,702,324,509	1,513,891,135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299,072,000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		446,065,909	1,444,757,035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1,957,186,600	69,134,100

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63,927,416,358	56,321,899,409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,665,872,340	11,630,409,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12,383,558,265	11,549,102,319
<i>Nguyên giá</i>	222		35,014,024,092	32,386,106,895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22,630,465,827)	(20,837,004,576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,282,314,075	81,307,454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33,620,275,042	31,657,416,042
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	21,600,000,000	21,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,020,275,042	10,057,416,042
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,751,568,976	13,034,073,594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,751,568,976	13,034,073,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	V.15	4,889,700,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180,740,138,749	177,201,910,410

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		27,330,981,799	20,471,091,471
I. Nợ ngắn hạn	310		27,199,790,031	20,369,091,471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1,667,996,200	-
2. Phải trả người bán	312	V.17	6,661,100,280	15,307,030,924
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	1,892,414,500	348,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	3,920,370,165	1,206,570,403
5. Phải trả người lao động	315		2,563,690,814	2,573,941,253
6. Chi phí phải trả	316	V.20	356,558,182	148,740,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	8,260,766,164	296,535,191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	1,876,893,726	488,273,700
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		131,191,768	102,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	111,000,000	102,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	20,191,768	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152,724,178,810	156,730,818,939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	152,724,178,810	156,730,818,939
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,916,044,600)	(2,218,623,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,001,562,938	10,806,209,432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,062,920,532	1,774,607,932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,473,366,860	22,266,251,995
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.26	684,978,140	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

440

180,740,138,749

177,201,910,410

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		608.66	510.10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

Trần Đức Uyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144,041,252,041	85,189,998,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63,791,636	11,206,309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143,977,460,405	85,178,792,401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	125,610,475,135	73,172,336,287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,366,985,270	12,006,456,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,629,100,070	9,122,518,164
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,780,536,456	783,225,980
Trong đó: chi phí lãi vay	23		85,813,525	22,819,444
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,311,577,622	1,161,852,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,375,800,957	2,749,568,552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,528,170,305	16,434,327,101
11. Thu nhập khác	31	VI.7	331,930,778	44,177,600
12. Chi phí khác	32	VI.8	56,091,467	25,518,500
13. Lợi nhuận khác	40		275,839,311	18,659,100
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,804,009,616	16,452,986,201
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,328,206,231	2,053,627,687
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>8,475,803,385</u>	<u>14,399,358,514</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(10,197,005)	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8,486,000,390	14,399,358,514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>1,214</u>	<u>3,082</u>

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,804,009,616	16,452,986,201
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,336,761,251	2,126,446,515
- Các khoản dự phòng	03	4,291,186,040	(173,100,259)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(267,400)	(2,450,515)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,475,054,563)	(397,920,000)
- Chi phí lãi vay	06	85,813,525	22,819,444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,042,448,469	18,028,781,386
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23,034,178,067)	2,147,560,390
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,601,666,996	(14,901,713,026)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3,598,565,823)	6,245,577,258
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,983,432,618	(121,186,880)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(85,813,525)	(22,819,444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,201,856,331)	(433,337,494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,337,250,000	12,783,083,400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5,461,609,223)	(13,417,873,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	582,775,114	10,308,072,025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5,378,482,418)	(217,862,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,395,859,000)	(540,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,760,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,475,054,563	60,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,299,286,855)	1,062,137,545

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	46,014,460,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,697,421,100)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,467,621,000	2,650,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,787,585,000)	(2,650,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,017,385,100)	39,014,460,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9,733,896,841)	50,384,669,570
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35,224,018,545	4,322,955,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	299,606
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	25,490,121,704	54,707,925,003

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****Phạm Thị Bé****Trần Đức Uyên**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khoa

High Light(F)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số kiểm toán)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,812,722,391	120,880,011,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,490,121,704	35,224,018,545
1. Tiền	111		14,590,121,704	4,224,018,545
+ Tiền mặt			1,684,536,740	30,432,374
+ Tiền gửi ngân hàng			12,905,584,964	4,193,586,171
+ Tiền đang chuyển			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,900,000,000	31,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,296,466,187	16,351,166,180
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,588,856,334	17,352,370,287
+ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			15,588,856,334	17,352,370,287
- Cổ phiếu			15,588,856,334	17,352,370,287
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu			-	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm >=3 tháng			-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5,292,390,147)	(1,001,204,107)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,566,790,596	37,432,248,750
1. Phải thu khách hàng	131		57,946,318,269	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132		3,689,216,700	749,213,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		945,133,124	2,896,780,640
+ Phải thu về cổ phần hóa			-	-
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-	-
+ Dư nợ tài khoản 338			-	-
+ Phải thu người lao động			-	-
+ Phải thu khác			945,133,124	2,896,780,640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13,877,497)	(13,877,497)
IV. Hàng tồn kho	140		15,757,019,395	30,358,686,391
1. Hàng tồn kho	141		15,757,019,395	30,358,686,391
+ Hàng mua đang đi đường			-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu			4,224,596,290	21,629,946,524

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

High Light(F)

	+ Công cụ, dụng cụ		224,759,569	496,156,194
	+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		4,162,340,963	6,225,755,656
	+ Thành phẩm		4,119,496,173	1,304,787,992
	+ Hàng hoá		-	-
	+ Hàng gửi đi bán		3,025,826,400	702,040,025
	+ Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
	+ Hàng hóa bất động sản		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	2,702,324,509	1,513,891,135
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	299,072,000	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	446,065,909	1,444,757,035
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
	+ Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		-	-
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
	+ Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	1,957,186,600	69,134,100
	+ Tạm ứng		280,534,000	69,134,100
	+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,676,652,600	-
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
	+ Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	63,927,416,358	56,321,899,409
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
	+ Cho vay dài hạn nội bộ		-	-
	+ Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
	+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
	+ Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-
	+ Cho vay không có lãi		-	-
	+ Các khoản phải thu dài hạn khác		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	15,665,872,340	11,630,409,773
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12,383,558,265	11,549,102,319
	<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>	222	35,014,024,092	32,386,106,895
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình</i>	223	(22,630,465,827)	(20,837,004,576)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	225	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

			Khoa
			High Light(F)
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuế tài chính</i>	226	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	-
	<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	228	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình</i>	229	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3,282,314,07581,307,454
	+ Mua sắm TSCĐ		1,995,292,728-
	+ Xây dựng cơ bản		1,287,021,34781,307,454
	+ Sửa chữa lớn tài sản cố định		- -
III.	Bất động sản đầu tư	240	- -
	Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	- -
	Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư	242	- -
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	33,620,275,04231,657,416,042
1.	Đầu tư vào công ty con	251	- -
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	21,600,000,00021,600,000,000
	+ Vốn góp liên doanh		21,600,000,00021,600,000,000
	+ Đầu tư vào công ty liên kết		- -
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	12,020,275,04210,057,416,042
	+ Cổ phiếu		- -
	+ Trái phiếu		- -
	+ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		- -
	+ Cho vay dài hạn		- -
	+ Đầu tư dài hạn khác		12,020,275,04210,057,416,042
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	- -
V.	Tài sản dài hạn khác	260	9,751,568,97613,034,073,594
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9,751,568,97613,034,073,594
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	- -
3.	Tài sản dài hạn khác	268	- -
	+ Ký quỹ, ký cược dài hạn		- -
	+ Tài sản dài hạn khác		- -
VI.	Lợi thế thương mại	269	4,889,700,000-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270180,740,138,749177,201,910,410

NGUỒN VỐN

A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	27,330,981,79920,471,091,471
I.	Nợ ngắn hạn	310	27,199,790,03120,369,091,471
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	1,667,996,200-
	+ Vay ngắn hạn		1,667,996,200-
	+ Nợ dài hạn đến hạn trả		- -
2.	Phải trả người bán	312	6,661,100,28015,307,030,924
3.	Người mua trả tiền trước	313	1,892,414,500348,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

				Khoa
				High Light(F)
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,920,370,165	1,206,570,403
	+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,158,009,932	-
	- Thuế GTGT đầu ra		875,062,372	-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		282,947,560	-
	+ Thuế tiêu thu đặc biệt		-	-
	+ Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,328,206,231	1,201,856,331
	+ Thuế thu nhập cá nhân		135,084,002	4,714,072
	+ Thuế tài nguyên		-	-
	+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		299,070,000	-
	+ Các loại thuế khác		-	-
	+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
5.	Phải trả người lao động	315	2,563,690,814	2,573,941,253

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khoa

High Light(F)

6.	Chi phí phải trả	316	356,558,182	148,740,000
7.	Phải trả nội bộ	317	-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,260,766,164	296,535,191
	+ Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
	+ Kinh phí công đoàn		-	-
	+ Bảo hiểm xã hội		-	-
	+ Bảo hiểm y tế		-	-
	+ Phải trả về cổ phần hóa		-	-
	+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-
	+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		33,022,025	-
	+ Phải trả, phải nộp khác		8,216,539,354	296,148,246
	+ Dư có tài khoản 138		11,204,785	386,945
	+ Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,876,893,726	488,273,700
	+ Quỹ khen thưởng		912,840,751	488,273,700
	+ Quỹ phúc lợi		964,052,975	-
	+ Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		-	-
	+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	131,191,768	102,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
	+ Vay dài hạn nội bộ		-	-
	+ Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	111,000,000	102,000,000
	+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		111,000,000	102,000,000
	+ Phải trả các khoản khác dài hạn		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	-	-
	+ Vay dài hạn		-	-
	+ Nợ dài hạn		-	-
	+ Trái phiếu phát hành		-	-
	- Mệnh giá trái phiếu		-	-
	- Chiết khấu trái phiếu		-	-
	- Phụ trội trái phiếu		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	20,191,768	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

			Khoa
			High Light(F)
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

				Khoa
				High Light(F)
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	152,724,178,810	156,730,818,939
I.	Vốn chủ sở hữu	410	152,724,178,810	156,730,818,939
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	70,000,000,000	70,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	54,102,373,080	54,102,373,080
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	(4,916,044,600)	(2,218,623,500)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	22,001,562,938	10,806,209,432
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	3,062,920,532	1,774,607,932
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8,473,366,860	22,266,251,995
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		(92,208,156)	22,266,251,995
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		8,565,575,016	-
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	-	-
	+ Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		-	-
	+ Chi sự nghiệp		-	-
	- Chi sự nghiệp năm trước		-	-
	- Chi sự nghiệp năm nay		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
C -	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	684,978,140	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	180,740,138,749	177,201,910,410

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khoa

High Light(F)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1.	Tài sản thuê ngoài	nb1	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	nb2	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	nb3	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	nb4	-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)	nb51	-	-
	Euro (EUR)	nb52	-	-
	Dollar Singapore (SGD)	nb53	-	-
	Yên Nhật (¥)	nb54	-	-
	Dollar Úc (AUD)	nb55	-	-
	Bảng Anh (£)	nb56	-	-
	Dollar Canada (CAD)	nb57	-	-
	...	nb58	-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	nb6	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	144,041,252,041	85,189,998,710
	+ Doanh thu bán hàng hóa		144,041,252,041	85,189,998,710
	+ Doanh thu bán thành phẩm		-	-
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-
	+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-
	+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
	+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-
	+ Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		-	-
	+ Doanh thu bán hàng nội bộ		-	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	63,791,636	11,206,309
	+ Chiết khấu thương mại		-	-
	+ Hàng bán bị trả lại		-	-
	+ Giảm giá bán hàng		63,791,636	11,206,309
	+ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		-	-
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
	+ Thuế xuất khẩu		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	143,977,460,405	85,178,792,401
4.	Giá vốn hàng bán	11	125,610,475,135	73,172,336,287
	+ Giá vốn hàng hóa đã bán		125,610,475,135	73,172,336,287
	+ Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-
	+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	-
	+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-
	+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng		-	-
	+ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-	-

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

High Light(F)

	+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-	-
	+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác		-	-
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18,366,985,270	12,006,456,114
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,629,100,070	9,122,518,164
	+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,629,100,070	9,122,518,164
	+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-
	+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
	+ Lãi bán ngoại tệ		-	-
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
	+ Lãi bán hàng trả chậm		-	-
	+ Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
7.	Chi phí tài chính	22	6,780,536,456	783,225,980
	+ Chi phí lãi vay	23	6,780,536,456	783,225,980
	+ Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-	-
	+ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
	+ Lỗ bán ngoại tệ		-	-
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
	+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
	+ Chi phí tài chính khác		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	1,311,577,622	1,161,852,645
	+ Chi phí nhân viên		1,311,577,622	1,161,852,645
	+ Chi phí vật liệu, bao bì		-	-
	+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-	-
	+ Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-
	+ Chi phí bảo hành		-	-
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-
	+ Chi phí bằng tiền khác		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,375,800,957	2,749,568,552
	+ Chi phí nhân viên quản lý		4,336,648,463	2,749,568,552
	+ Chi phí vật liệu quản lý		6,220,914	-
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng		32,931,580	-
	+ Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-
	+ Thuế, phí và lệ phí		-	-
	+ Chi phí dự phòng		-	-
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-
	+ Chi phí bằng tiền khác		-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,528,170,305	16,434,327,101
11.	Thu nhập khác	31	331,930,778	44,177,600
12.	Chi phí khác	32	56,091,467	25,518,500
13.	Lợi nhuận khác	40	275,839,311	18,659,100
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	45	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,804,009,616	16,452,986,201
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2,328,206,231	2,053,627,687
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,475,803,385	14,399,358,514

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

				Khoa
				High Light(F)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(10,197,005)	-	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	8,486,000,390	14,399,358,514	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,214	3,082	

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm	STP	Son Tùng
Tiền mặt	1,684,536,740	30,432,374	1,596,280,108	88,256,632
Tiền gửi ngân hàng	12,905,584,964	4,193,586,171	12,830,489,312	75,095,652
Các khoản tương đương tiền	10,900,000,000	31,000,000,000	10,900,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10,900,000,000	31,000,000,000	10,900,000,000	
Cộng	25,490,121,704	35,224,018,545		
	-	-		

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Giá mua	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		15,588,856,334		17,312,370,287		
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà	10	-	10	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	4,000	40,000,000	4,000	40,000,000	10,000	10,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang	20,000	412,620,499	20,000	412,620,499	20,631	20,631
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19,800	536,020,000	19,800	536,020,000	27,072	27,072
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755,100	60	755,100	12,585	12,585
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	65,620	2,223,190,000	30,000	1,177,500,000	33,880	39,250
Công ty Cổ phần Licogi 16	225,000	4,130,000,000	65,000	2,260,500,000	18,356	34,777
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	38,720	1,291,920,000	-	-		#DIV/0!
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương tín	20,000	432,500,000	-	-		#DIV/0!
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-	-	3,000	245,100,000	#DIV/0!	81,700
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	-	-	15,000	1,046,500,000	#DIV/0!	69,767
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	10,180	245,158,351	65,000	1,565,352,941	24,082	24,082
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam	15,000	274,800,000	25,000	458,000,000	18,320	18,320
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam	44,200	1,160,321,098	104,200	2,516,830,769	26,252	24,154
Công ty Cổ phần Phân phối khí áp Dầu khí	-	-	10,000	360,000,000	#DIV/0!	36,000
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	57,790	1,653,315,220	50,000	1,650,834,000	28,609	33,017
Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	54,000	1,403,538,697	72,900	2,428,306,667	25,991	33,310
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang	65,700	1,268,999,187	36,900	2,254,050,311	19,315	61,085
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	17,000	515,718,182	10,000	360,000,000	30,336	36,000
Đầu tư ngắn hạn khác		-		40,000,000		
Trái phiếu chuyển đổi SHB	-	-	-	40,000,000		
Cộng		15,588,856,334		17,352,370,287		
		-		-		

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức: tăng do mua thêm 35.620 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.045.690.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 85.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.869.500.000 VND và nhận thêm cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm: tăng do mua thêm 38.720 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.291.920.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương tín: tăng do mua thêm 20.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 432.500.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đi đầu tư
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc: giảm do bán 54.820 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.320.194.590 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam: giảm do bán 10.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 183.200.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam: giảm do bán 55.500 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.356.509.671 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phân phối khí áp Dầu khí:
- Bán 12.980 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 466.880.000 VND.
- Mua thêm 2.980 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 106.880.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý:
- Bán 21.110 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 737.668.780 VND.
- Mua thêm 13.900 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 388.150.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:
- Bán 52.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 2.247.767.970 VND.
- Mua thêm 54.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.223.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang:
- Bán 84.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.794.951.124 VND.
- Mua thêm 83.800 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 809.900.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7:

- Bán 5.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 151.681.818 VND.
- Mua thêm 12.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 307.400.000 VND.
- Trãi phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB: giảm do bán toàn bộ trái phiếu đã đầu tư.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5,292,390,147	1,001,204,107
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	5,292,390,147	1,001,204,107
	-	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	(1,001,204,107)	(649,524,319)
Trích lập dự phòng bổ sung	(4,291,186,040)	(524,780,047)
Hoàn nhập dự phòng	-	173,100,259
Số cuối kỳ	(5,292,390,147)	(1,001,204,107)
	-	-

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Hồng	2,980,222,500	3,902,107,500
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	1,775,648,157	3,502,738,557
Xi nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy	-	3,247,200,000
Công ty Xi măng Chínfon	1,859,440,000	3,858,420,500
Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong	1,944,000,000	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	10,263,507,875	6,589,947,875
Công ty Cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn	1,669,800,000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	8,938,481,200	3,898,400,000
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	17,327,999,185	5,566,633,050
Công ty Cổ phần XM Đồng Bành	7,581,303,000	-
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam	2,268,000,000	-
Công ty TNHH Đức Trí	47,818,500	-
Đối tượng khác	1,290,097,852	3,234,684,545
Cộng	57,946,318,269	33,800,132,027
	-	-

5. Tr ả trước cho người bán

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35,750,000	55,000,000
Công ty Cơ khí Chính xác Đại Phú	1,140,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt nam	70,000,000	-
Hoàng Quang Huy	30,000,000	-
Công ty Hoàng Hà	430,000,000	-
Công ty Điện lực Hòa Bình	20,000,000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.5	-	212,773,000
Công ty Cổ phần Điện Bắc Sơn	-	450,441,400
Pea Shinn Industrial Co. Ltd	901,212,000	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại DV Tân Phú Chung	546,150,000	-
Công ty TNHH thiết bị nâng Cường Phát	287,010,000	-
Đối tượng khác	229,094,700	30,999,180
Cộng	3,689,216,700	749,213,580
	-	-

8. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT	30,684,200	41,352,665
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102,000,000	102,000,000
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sơn Tùng	-	1,500,000,000
Lê Thanh Sơn - tiền chuyển nhượng vốn	375,000,000	375,000,000

Phạm Anh Tuấn - Tiền chuyển nhượng vốn	375,000,000	375,000,000
Lãi dự thu	-	73,888,889
Phải thu khoản tiền đã chuyển mua cổ phiếu HQC	-	365,000,000
Công ty CP Xi măng đá vôi Phú Thọ	52,500,000	52,500,000
Các đối tượng khác	9,948,924	12,039,086
Cộng	945,133,124	2,896,780,640
	-	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(13,877,497)	(13,877,497)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(13,877,497)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	(13,877,497)	(13,877,497)
	-	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	(13,877,497)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(13,877,497)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm/kỳ	(13,877,497)	(13,877,497)
	-	-

10. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm	STP	Sơn Tùng
Nguyên liệu, vật liệu	4,224,596,290	21,629,946,524	4,208,230,520	16,365,770
Công cụ, dụng cụ	224,759,569	496,156,194	224,759,569	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,162,340,963	6,225,755,656	4,003,281,085	159,059,878
Thành phẩm	4,119,496,173	1,304,787,992	4,119,496,173	-
Hàng gửi đi bán	3,025,826,400	702,040,025	3,025,826,400	-
Cộng	15,757,019,395	30,358,686,391		
	-	-		

15. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	280,534,000	69,134,100
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,676,652,600	-
Cộng	1,957,186,600	69,134,100
	-	-

21. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	7,227,373,794	23,629,159,911	1,291,552,684	238,020,506	-	32,386,106,895	-
Mua sắm mới	-	535,240,737	-	150,127,272	-	685,368,009	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,241,417,377	-	-	78,933,636	-	1,320,351,013	-
Tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh	-	614,579,128	-	7,619,047	-	622,198,175	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8,468,791,171	24,778,979,776	1,291,552,684	474,700,461	-	35,014,024,092	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	4,202,572,163	15,912,520,423	552,106,523	169,805,467	-	20,837,004,576	-
Tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh	-	8,535,821	-	2,539,682	-	11,075,503	-
Khấu hao trong kỳ	314,875,418	1,303,666,050	129,155,268	34,689,012	-	1,782,385,748	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-

Số cuối kỳ	4,517,447,581	17,224,722,294	681,261,791	207,034,161	-	22,630,465,827
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3,024,801,631	7,716,639,488	739,446,161	68,215,039	-	11,549,102,319
Số cuối kỳ	3,951,343,590	7,554,257,482	610,290,893	267,666,300	-	12,383,558,265

Trong đó:
Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là VND và VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của

24. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm/kỳ
Mua sắm TSCĐ		78,933,636	78,933,636		-
XDCB dở dang	81,307,454	4,442,423,998	1,241,417,377	-	3,282,314,075
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	48,034,727	-	-		48,034,727
- Khu nhà văn phòng tầng 3	33,272,727	1,208,144,650	1,241,417,377		-
- Mỏ đá Lương Sơn	-	20,202,000	-		20,202,000
- Tập hợp chi phí gói thầu Bạc Liêu	-	15,761,182	-		15,761,182
- Tập hợp chi phí gói thầu Dung Quất	-	9,000,000	-		9,000,000
- Dền bù giải phóng mặt bằng		1,995,292,728			1,995,292,728
- Chi phí trong giai đo ạn đầu tư		1,147,443,438			1,147,443,438
- Công trình làm kho chứa mìn		15,000,000			15,000,000
- Công trình làm bệ máy nghiền		31,580,000			31,580,000
Cộng	81,307,454	4,521,357,634	1,320,351,013	-	3,282,314,075

27. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa Chất (*)		21,600,000,000		21,600,000,000
Cộng		21,600,000,000		21,600,000,000
		-		-

(*): Là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thát - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt, phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do tên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

28. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		5,825,000,000			5,825,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100,000	1,050,000,000	100,000		1,050,000,000
Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125,000	2,775,000,000	125,000		2,775,000,000
Công ty Cổ phần Hicorp	200,000	2,000,000,000	200,000		2,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác		6,195,275,042			4,232,416,042
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1,733,816,042			1,342,416,042

Công ty Cổ phần Lộc Ninh	4,311,459,000	2,740,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	150,000,000	150,000,000
Cộng	12,020,275,042	10,057,416,042
	-	-

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Công ty Cổ phần Lộc Ninh: tăng do đầu tư thêm.

30. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm/kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm/kỳ	
CCDC chờ phân bổ	384,488,214	257,388,382	126,595,364	-	515,281,232	
Chi phí sửa chữa nhà cửa	56,398,000	-	37,598,664	-	18,799,336	
Chi phí thuê đất	92,006,820	-	2,190,642	-	89,816,178	
Quyền khai thác mỏ đá Lương Sơn	4,920,000,000	1,750,000,000	-	4,920,000,000	1,750,000,000	689,331,476
Quyền khai thác mỏ đá Yên Bái	7,565,625,000	-	253,387,500	-	7,312,237,500	9,062,237,500
Chi phí thiết kế website	15,555,560	58,050,000	8,170,830	-	65,434,730	
Cộng	13,034,073,594	2,065,438,382	427,943,000	4,920,000,000	9,751,568,976	
	-				-	

Lợi thuế thương mại

Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5,433,000,000
Số cuối kỳ	5,433,000,000

Số đã phân bổ

Số đầu năm	-
Phân bổ trong kỳ	543,300,000
Số cuối kỳ	543,300,000

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	4,889,700,000
	-

33. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để thanh toán LC nhập khẩu nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị. Giá trị tài sản bảo đảm là 4.606.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	13,467,621,000	-
Số tiền vay đã trả	(11,787,585,000)	-
Giảm do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	(12,039,800)	-
Số cuối năm/kỳ	1,667,996,200	-
	-	-

34. Phải trả người bán

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Hồng	392,349,500	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	515,124,000	-
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	274,480,272	3,131,625,797
Công ty TNHH Sản xuất và Bao bì Phương Đông	848,645,095	76,123,645
HTX Cổ phần Việt Nhật	1,725,356,575	624,037,405
Công ty TNHH Lộc Dung	431,948,000	99,686,309
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	485,236,772	485,236,772
Đoàn địa chất 301	250,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Nhân Hòa	200,000,000	-

Công ty Cổ phần Trang Việt Tiến	136,790,000	354,450,000
Đối tượng khác	1,401,170,066	10,535,870,996
Cộng	6,661,100,280	15,307,030,924

-

-

35. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầy tư Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	348,000,000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc	702,316,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,067,508,200	-
DNTN Tài Vinh	3,590,300	-
Công ty TNHH Phú Thiện Phát	104,000,000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Xăng dầu VITEC	15,000,000	-
Cộng	1,892,414,500	348,000,000

-

-

36. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã nộp trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2,574,449,302	1,699,386,930	875,062,372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,721,511,900	1,438,564,340	282,947,560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,201,856,331	2,328,206,231	1,201,856,331	2,328,206,231
Thuế thu nhập cá nhân	4,714,072	199,874,179	69,504,249	135,084,002
Tiền thuê đất	-	598,144,000	299,074,000	299,070,000
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	1,206,570,403	7,425,185,612	4,711,385,850	3,920,370,165

-

-

-

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm/kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,804,009,616	16,452,986,201
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,491,184,691)	(23,964,700)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	28,000,000	18,000,000
+) Chi phí phạt hành chính	10,090,683	-
+) Lỗ trong công ty con	79,574,626	-
+) Lợi thế thương mại	543,300,000	-
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	7,518,500
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+) Bất lợi thương mại	(150,000,000)	-
+) Cổ tức được chia	(2,002,150,000)	(49,483,200)
Thu nhập chịu thuế	9,312,824,925	16,429,021,501
Thu nhập tính thuế	9,312,824,925	16,429,021,501
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2,328,206,231	4,107,255,375
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp)		(2,053,627,688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2,328,206,231	2,053,627,687
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,328,206,231	2,053,627,687

-

-

38. Chi phí phải trả

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	356,558,182	148,740,000
Cộng	356,558,182	148,740,000

-

-

41. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	12,686,726	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5,743,262	3,135,715
Kinh phí công đoàn	103,357,275	107,102,025
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88,183,527	88,183,527
Tiền ủng hộ bão lụt	-	20,000,000
Công ty CP xi măng đá vôi Phú Thọ	52,500,000	52,500,000
Giá trị nguyên liệu mượn Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	1,010,181,818	-
Cổ tức năm 2010 phải trả các cổ đông	6,930,500,000	-
Phải trả phải nộp khác	57,613,556	25,613,924
Cộng	8,260,766,164	296,535,191
	-	-

43. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm/kỳ	Giảm khác	Số cuối năm/kỳ
Quỹ khen thưởng	878,705,542	1,223,896,970		799,329,919		1,303,272,593
Quỹ phúc lợi	(390,431,842)	1,223,896,970		259,843,995		573,621,133
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	404,291,949		404,291,949		-
Cộng	488,273,700	2,852,085,889	-	1,463,465,863	-	1,876,893,726
	-	-	-	-	-	-

47. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	111,000,000	102,000,000
Cộng	111,000,000	102,000,000
	-	-

50. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	-	57,427,110
Số trích lập bổ sung	72,926,768	139,349,942
Số đã chi	(52,735,000)	(196,777,052)
Số cuối kỳ	20,191,768	-
	-	-

54. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	35,000,000,000	19,774,693,080	-	(4,869,713)	4,536,476,819	975,338,047	12,485,397,696	72,767,035,929
Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó góp vốn bằng tiền</i>	<i>35,000,000,000</i>	<i>34,327,680,000</i>						<i>69,327,680,000</i>
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	(2,218,623,500)	-	-	-	-	(2,218,623,500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25,766,251,995	25,766,251,995
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	6,269,732,613	799,269,885	(8,587,615,280)	(1,518,612,782)
Hoàn nhập CLTG năm trước	-	-	-	4,869,713	-	-	-	4,869,713
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(397,782,416)	(397,782,416)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Tam ứng cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Số dư cuối năm trước	70,000,000,000	54,102,373,080	(2,218,623,500)	-	10,806,209,432	1,774,607,932	22,266,251,995	156,730,818,939

Số dư đầu năm nay	70,000,000,000	54,102,373,080	(2,218,623,500)	-	10,806,209,432	1,774,607,932	22,266,251,995	156,730,818,939
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8,486,000,390	8,486,000,390
Lợi nhuận đầu kỳ của công ty con do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(12,633,530)	(12,633,530)
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-	11,195,353,506	1,288,312,600	(15,335,751,995)	(2,852,085,889)
Mua lại cổ phiếu trong kỳ	-	-	(2,697,421,100)	-	-	-	-	(2,697,421,100)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	(6,930,500,000)	(6,930,500,000)
Số dư cuối kỳ này	70,000,000,000	54,102,373,080	(4,916,044,600)	-	22,001,562,938	3,062,920,532	8,473,366,860	152,724,178,810
	-	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70,000,000,000	70,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	54,102,373,080	54,102,373,080
Cổ phiếu quỹ	(4,916,044,600)	(2,218,623,500)
Cộng	119,186,328,480	121,883,749,580
	-	-

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Trả cổ tức năm trước	-	3,500,000,000
Tạm ứng cổ tức	-	3,500,000,000
Cộng	-	7,000,000,000

Cổ phiếu

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,000,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	154,200	69,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6,776,300	6,930,500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

	Kỳ này
Số đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(12,053,860)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	697,032,000
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	-
Số cuối kỳ	684,978,140
	-

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	144,041,252,041	85,189,998,710
- Doanh thu bán hàng hóa	69,949,210,673	34,283,081,507
- Doanh thu bán thành phẩm	73,995,504,076	50,844,801,303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	96,537,292	62,115,900
Các khoản giảm trừ doanh thu:	63,791,636	11,206,309

- Giảm giá hàng bán	63,791,636	11,206,309
Doanh thu thuần	143,977,460,405	85,178,792,401
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	69,949,210,673	34,283,081,507
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	73,931,712,440	50,833,594,994
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	96,537,292	62,115,900

2. Giá vốn hàng bán	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	65,073,746,416	31,597,570,574
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	60,398,840,527	41,574,765,713
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137,888,192	-
Cộng	125,610,475,135	73,172,336,287
	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	73,733,855	148,127,103
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,472,904,563	-
Lãi tiền cho vay	-	102,971
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	337,920,000
Lãi về kinh doanh chứng khoán	1,077,581,152	8,577,313,215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,002,150,000	49,483,200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,463,100	9,571,675
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	267,400	-
Cộng	4,629,100,070	9,122,518,164
	-	-

4. Chi phí tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	85,813,525	22,819,444
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1,762,717,830	66,618,781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	606,425,150	866,888,014
Trích lập dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán	4,291,186,040	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(173,100,259)
Phí giao dịch chứng khoán	34,393,911	-
Cộng	6,780,536,456	783,225,980
	-	-

5. Chi phí bán hàng	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	391,021,320	102,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920,556,302	1,059,852,645
Cộng	1,311,577,622	1,161,852,645
	-	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,453,389,651	1,627,818,939
Chi phí vật liệu quản lý	150,074,251	102,376,650
Chi phí đồ dùng văn phòng	113,728,737	26,261,836
Chi phí khấu hao TSCĐ	184,455,926	159,761,442
Thuế, phí và lệ phí	299,679,777	345,234,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247,688,046	226,267,637
Chi phí bằng tiền khác	383,484,569	261,847,118

Lợi thế thương mại	543,300,000	-
Cộng	4,375,800,957	2,749,568,552
	-	-

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty	4,500,596	1,857,000
Thu phí đào tạo	-	8,000,000
Thu bán phế liệu	172,260,182	34,320,600
Bất lợi thương mại	150,000,000	-
Thu nhập khác	5,170,000	-
Cộng	331,930,778	44,177,600
	-	-

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	46,000,000	18,000,000
Tiền phạt sản phẩm hỏng	-	7,518,500
Chi phí phạt hành chính	10,090,655	-
Chi phí khác	812	-
Cộng	56,091,467	25,518,500
	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,486,000,390	14,399,358,514
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,486,000,390	14,399,358,514
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	6,987,769	4,672,117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,214	3,082

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7,000,000	3,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 9 năm 2010	-	1,176,389
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 09 tháng 06 năm 2011	(2,532)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 13 tháng 06 năm 2011	(1,649)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 14 tháng 06 năm 2011	(2,762)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 15 tháng 06 năm 2011	(1,644)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 16 tháng 06 năm 2011	(767)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 17 tháng 06 năm 2011	(1,425)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 21 tháng 06 năm 2011	(247)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 22 tháng 06 năm 2011	(438)	-

183

30/6/2011

9/6/2011

21

13/6/2011

17

14/6/2011

16

15/6/2011

15

16/6/2011

14

17/6/2011

13

21/6/2011

9

22/6/2011

8

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 23 tháng 06 năm 2011	(767)	-	(20,000)	23/6/2011	7
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 06 tháng 12 năm 2010	-	(56)			
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 07 tháng 12 năm 2010	-	(111)			
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 08 tháng 12 năm 2010	-	(2,000)			
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 20 tháng 12 năm 2010	-	(174)			
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 21 tháng 12 năm 2010	-	(1,931)			
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	6,987,769	4,672,117			

Năm ... Công ty/Doanh nghiệp đã tăng vốn điều lệ từ trạng dư vốn cổ phần/quỹ đầu tư phát triển/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm/kỳ trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm/kỳ trước giảm từ ... VND xuống còn ... VND.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm/kỳ Công ty/Doanh nghiệp phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ		
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Nhận góp vốn bằng tài sản		
Đầu tư vào công ty khác thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu		
...		
Cộng	-	-

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc/Giam đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	608,615,754	496,825,580
Các khoản khác	40,000,000	75,673,396
Cộng	648,615,754	572,498,976

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty/Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	Công ty con
DNTN Dịch vụ Sản xuất Trồng rừng 327	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Lộc Ninh	Hợp tác kinh doanh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm/kỳ giữa Công ty/Doanh nghiệp với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		
Mua hàng của STP trong kỳ		538,930,636
Thuế GTGT đầu vào		53,893,064

Bù trừ công nợ với STP107,586,928

DNTN Dịch vụ Sản xuất Trồng rừng 327

Công ty ...

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Số cuối năm/kỳ

Số đầu năm

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP

Công ty ...

Cộng nợ phải thu

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP

Phải trả tiền mua nguyên vật liệu485,236,772485,236,772

Công ty ...

Cộng nợ phải trả

Tính lợi ích cổ đông thiểu số

Vốn điều lệ	15,000,000,000			
Tỷ lệ sở hữu theo đăng ký kinh doanh	75%	15%		
Vốn cam kết góp	11,250,000,000			
				-94065011
Vốn chủ sở hữu	5,439,446,250		697,032,000	4,658,546,244
Vốn thực tế đã góp	4,742,414,250		686,834,995	
Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	87.19%			
Tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số	12.81%			
Lợi ích cổ đông thiểu số	697,032,000		4,673,036,629	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(94,065,011)			
Lợi nhuận trong năm nay	(79,574,626)			
Lợi nhuận đầu năm	(14,490,385)			
Lợi ích cổ đông thiểu số trong số dư đầu năm	(1,856,855)			
Kết quả kinh doanh trong kỳ	(79,574,626)			
Lợi ích cổ đông thiểu số	(10,197,005)	(69,377,621)		
Tổng tiền chi mua khoản đầu tư	10,025,414,250			

TMSĐ mua Sơn	TMSĐ mua của Ông			Chênh lệch giá mua so với
Tùng	Thuần	Tổng cộng	Số đã chi để mua	giá gốc của khoản đầu tư
4,592,414,250	-	4,592,414,250	10,025,414,250	5,433,000,000
-	150,000,000	150,000,000	-	(150,000,000)
		4,742,414,250		5,283,000,000
		Phân bổ lợi thế thương mại trong		5
		Giá trị phân bổ 1 năm		1,086,600,000
		Giá trị phân bổ 1/2 năm		543,300,000
				4,196,400,000

BÚT TOÁN HỢP NHẤT

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	-	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	-	-
1. Tiền	111	-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	-
1. Phải thu khách hàng	131	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-

BÚT TOÁN HỢP NHẤT

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
<i>Nguyên giá</i>	222	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	-	-

BÚT TOÁN HỢP NHẤT

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	-	-
I. Nợ ngắn hạn	310	-	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	-	-
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
C - LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	-	-

BÚT TOÁN HỢP NHẤT

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (111,000,000,000) (0)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	-	-
Euro (EUR)	-	-
Dollar Singapore (SGD)	-	-
Yên Nhật (¥)	-	-
Dollar Úc (AUD)	-	-
Bảng Anh (£)	-	-
Dollar Canada (CAD)	-	-
...	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

0

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

0

Trần Đức Uyên

BÚT TOÁN HỢP NHẤT

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	-
7. Chi phí tài chính	22	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-	-
11. Thu nhập khác	31	-	-
12. Chi phí khác	32	-	-
13. Lợi nhuận khác	40	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

0

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

0

Trần Đức Uyên

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
TÀI SẢN							
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	337,337,003,324	-	337,337,003,324	302,436,313,736	-	302,436,313,736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13,011,586,849	-	13,011,586,849	14,486,736,088	-	14,486,736,088
1. Tiền	111	13,011,586,849	-	13,011,586,849	14,486,736,088	-	14,486,736,088
+ Tiền mặt		1,379,274,487	-	1,379,274,487	985,174,168	-	985,174,168
+ Tiền gửi ngân hàng		10,126,215,462	-	10,126,215,462	13,501,561,920	-	13,501,561,920
+ Tiền đang chuyển		1,506,096,900	-	1,506,096,900	-	-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,532,190,000	-	5,532,190,000	6,998,190,000	-	6,998,190,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5,532,190,000	-	5,532,190,000	6,998,190,000	-	6,998,190,000
+ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu		-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác		5,532,190,000	-	5,532,190,000	6,998,190,000	-	6,998,190,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm >=3 tháng		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		5,532,190,000	-	5,532,190,000	6,998,190,000	-	6,998,190,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	164,806,754,499	-	164,806,754,499	147,127,964,088	-	147,127,964,088
1. Phải thu khách hàng	131	147,975,254,431	-	147,975,254,431	133,951,012,220	-	133,951,012,220
2. Trả trước cho người bán	132	15,909,514,280	-	15,909,514,280	10,392,662,850	-	10,392,662,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	921,985,788	-	921,985,788	2,784,289,018	-	2,784,289,018
+ Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-	-	-	-
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-	-	-	-
+ Dự nợ tài khoản 338		-	-	-	-	-	-
+ Phải thu người lao động		6,582,279	-	6,582,279	6,582,279	-	6,582,279
+ Phải thu khác		915,403,509	-	915,403,509	2,777,706,739	-	2,777,706,739
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
IV. Hàng tồn kho	140	150,770,637,781	-	150,770,637,781	129,943,351,144	-	129,943,351,144
1. Hàng tồn kho	141	154,200,220,625	-	154,200,220,625	133,372,933,988	-	133,372,933,988
+ Hàng mua đang đi đường		4,887,226,651	-	4,887,226,651	7,360,874,804	-	7,360,874,804
+ Nguyên liệu, vật liệu		20,600,750,790	-	20,600,750,790	16,884,972,077	-	16,884,972,077
+ Công cụ, dụng cụ		7,854,605,686	-	7,854,605,686	6,421,870,645	-	6,421,870,645
+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		8,973,339,194	-	8,973,339,194	5,489,809,645	-	5,489,809,645
+ Thành phẩm		111,884,298,304	-	111,884,298,304	97,215,406,817	-	97,215,406,817
+ Hàng hoá		-	-	-	-	-	-
+ Hàng gửi đi bán		-	-	-	-	-	-
+ Hàng hóa kho bảo thuế		-	-	-	-	-	-
+ Hàng hóa bất động sản		-	-	-	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3,429,582,844)	-	(3,429,582,844)	(3,429,582,844)	-	(3,429,582,844)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,215,834,195	-	3,215,834,195	3,880,072,417	-	3,880,072,417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15,645,644	-	15,645,644	6,710,830	-	6,710,830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2,781,086,990	-	2,781,086,990	3,736,732,375	-	3,736,732,375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-	-	-	-
+ Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		-	-	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-	-	-	-	-
+ Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-	-	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-	-	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	419,101,561	-	419,101,561	136,629,212	-	136,629,212
+ Tạm ứng		417,180,424	-	417,180,424	130,906,800	-	130,906,800
+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		1,921,137	-	1,921,137	5,722,412	-	5,722,412
+ Tài sản ngắn hạn khác		-	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	264,752,880,972	-	264,752,880,972	258,293,711,647	-	258,293,711,647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-	-	-	-
+ Cho vay dài hạn nội bộ		-	-	-	-	-	-
+ Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-	-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-	-	-	-
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-	-	-
+ Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-	-	-	-	-
+ Cho vay không có lãi		-	-	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu dài hạn khác		-	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	247,050,496,669	-	247,050,496,669	241,056,078,665	-	241,056,078,665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	206,441,659,589	-	206,441,659,589	220,972,595,172	-	220,972,595,172
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	431,737,279,892	-	431,737,279,892	429,148,766,168	-	429,148,766,168
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(225,295,620,303)	-	(225,295,620,303)	(208,176,170,996)	-	(208,176,170,996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	225	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	226	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	19,542,654,690	-	19,542,654,690	19,875,525,271	-	19,875,525,271
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	22,635,199,674	-	22,635,199,674	22,635,199,674	-	22,635,199,674
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	229	(3,092,544,984)	-	(3,092,544,984)	(2,759,674,403)	-	(2,759,674,403)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	21,066,182,390	-	21,066,182,390	207,958,222	-	207,958,222
+ Mua sắm TSCĐ		-	-	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản		21,066,182,390	-	21,066,182,390	207,958,222	-	207,958,222
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định		-	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư	242	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-	-	-	-
+ Vốn góp liên doanh		-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư vào công ty liên kết		-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu		-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu		-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-	-	-	-	-
+ Cho vay dài hạn		-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư dài hạn khác		-	-	-	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	17,702,384,303	-	17,702,384,303	17,237,632,982	-	17,237,632,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17,026,104,828	-	17,026,104,828	15,413,263,361	-	15,413,263,361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	671,479,475	-	671,479,475	1,819,569,621	-	1,819,569,621
3. Tài sản dài hạn khác	268	4,800,000	-	4,800,000	4,800,000	-	4,800,000
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn		4,800,000	-	4,800,000	4,800,000	-	4,800,000
+ Tài sản dài hạn khác		-	-	-	-	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	602,089,884,296	-	602,089,884,296	560,730,025,383	-	560,730,025,383

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
NGUỒN VỐN							
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	425,473,631,330	-	425,473,631,330	401,524,030,194	-	401,524,030,194
I. Nợ ngắn hạn	310	417,147,033,209	-	417,147,033,209	401,189,525,810	-	401,189,525,810
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	237,319,934,589	-	237,319,934,589	229,712,186,182	-	229,712,186,182
+ Vay ngắn hạn		237,319,934,589	-	237,319,934,589	215,902,036,990	-	215,902,036,990
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-	-	13,810,149,192	-	13,810,149,192
2. Phải trả người bán	312	165,611,212,090	-	165,611,212,090	159,226,192,720	-	159,226,192,720
3. Người mua trả tiền trước	313	1,803,434,081	-	1,803,434,081	1,175,864,139	-	1,175,864,139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,285,994,870	-	3,285,994,870	3,047,033,983	-	3,047,033,983
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3,141,830,285	-	3,141,830,285	2,222,315,115	-	2,222,315,115
- Thuế GTGT đầu ra		2,977,761,991	-	2,977,761,991	1,738,622,797	-	1,738,622,797
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		164,068,294	-	164,068,294	483,692,318	-	483,692,318
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		-	-	-	-	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu		76,746,531	-	76,746,531	759,642,863	-	759,642,863
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		58,301,515	-	58,301,515	58,301,515	-	58,301,515
+ Thuế thu nhập cá nhân		8,024,539	-	8,024,539	6,774,490	-	6,774,490
+ Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,092,000	-	1,092,000	-	-	-
+ Các loại thuế khác		-	-	-	-	-	-
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
5. Phải trả người lao động	315	3,324,065,628	-	3,324,065,628	2,556,989,248	-	2,556,989,248
6. Chi phí phải trả	316	3,789,854,483	-	3,789,854,483	5,136,159,152	-	5,136,159,152
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,012,537,468	-	2,012,537,468	335,100,386	-	335,100,386
+ Tài sản thừa chờ giải quyết		3,073,885	-	3,073,885	3,073,885	-	3,073,885
+ Kinh phí công đoàn		196,911,648	-	196,911,648	105,244,448	-	105,244,448
+ Bảo hiểm xã hội		26,046,000	-	26,046,000	-	-	-
+ Bảo hiểm y tế		-	-	-	-	-	-
+ Phải trả về cổ phần hóa		-	-	-	-	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-	-	-	-	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
+ Phải trả, phải nộp khác		1,786,505,935	-	1,786,505,935	226,782,053	-	226,782,053
+ Dư có tài khoản 138		-	-	-	-	-	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp		-	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng		-	-	-	-	-	-
+ Quỹ phúc lợi		-	-	-	-	-	-
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		-	-	-	-	-	-
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		-	-	-	-	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	8,326,598,121	-	8,326,598,121	334,504,384	-	334,504,384
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-	-	-	-
+ Vay dài hạn nội bộ		-	-	-	-	-	-
+ Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	938,500,000	-	938,500,000	138,500,000	-	138,500,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		938,500,000	-	938,500,000	138,500,000	-	138,500,000
+ Phải trả các khoản khác dài hạn		-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	7,122,488,200	-	7,122,488,200	-	-	-
+ Vay dài hạn		7,122,488,200	-	7,122,488,200	-	-	-
+ Nợ dài hạn		-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu phát hành		-	-	-	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu		-	-	-	-	-	-
- Chiết khấu trái phiếu		-	-	-	-	-	-
- Phụ trội trái phiếu		-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	265,609,921	-	265,609,921	196,004,384	-	196,004,384
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-	-	-	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành T		-	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	176,616,252,966	-	176,616,252,966	159,205,995,189	-	159,205,995,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	176,616,252,966	-	176,616,252,966	159,205,995,189	-	159,205,995,189
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	199,825,298,587	-	199,825,298,587	199,825,298,587	-	199,825,298,587
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(23,209,045,621)	-	(23,209,045,621)	(40,619,303,398)	-	(40,619,303,398)
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		-	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		(23,209,045,621)	-	(23,209,045,621)	(40,619,303,398)	-	(40,619,303,398)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-	-	-	-
+ Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-	-	-	-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		-	-	-	-	-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		-	-	-	-	-	-
+ Chi sự nghiệp		-	-	-	-	-	-
- Chi sự nghiệp năm trước		-	-	-	-	-	-
- Chi sự nghiệp năm nay		-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-	-	-	-	-
C - LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	602,089,884,296	-	602,089,884,296	560,730,025,383	-	560,730,025,383

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN							
1. Tài sản thuê ngoài	nb1	-	-	-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	nb2	-	-	-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	nb3	-	-	-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	nb4	-	-	-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dollar Mỹ (USD)	nb51	-	-	-	-	-	-
Euro (EUR)	nb52	-	-	-	-	-	-
Dollar Singapore (SGD)	nb53	-	-	-	-	-	-
Yên Nhật (¥)	nb54	-	-	-	-	-	-
Dollar Úc (AUD)	nb55	-	-	-	-	-	-
Bảng Anh (£)	nb56	-	-	-	-	-	-
Dollar Canada (CAD)	nb57	-	-	-	-	-	-
...	nb58	-	-	-	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	nb6	-	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
Năm 2010							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	575,043,357,376	-	575,043,357,376	-	-	-
+ Doanh thu bán hàng hóa		575,043,357,376	-	575,043,357,376	-	-	-
+ Doanh thu bán thành phẩm		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	731,888,524	-	731,888,524	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại		-	-	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		731,888,524	-	731,888,524	-	-	-
+ Giảm giá bán hàng		-	-	-	-	-	-
+ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		-	-	-	-	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
+ Thuế xuất khẩu		-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	574,311,468,852	-	574,311,468,852	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	522,619,804,818	-	522,619,804,818	-	-	-
+ Giá vốn hàng hóa đã bán		522,619,804,818	-	522,619,804,818	-	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-	-	-	-	-
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	-	-	-	-	-
+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-	-	-	-	-
+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng		-	-	-	-	-	-
+ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-	-	-	-	-	-
+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-	-	-	-	-	-
+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác		-	-	-	-	-	-
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51,691,664,034	-	51,691,664,034	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,877,181,027	-	5,877,181,027	-	-	-
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5,877,181,027	-	5,877,181,027	-	-	-
+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-	-	-	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-	-	-	-	-
+ Lãi bán ngoại tệ		-	-	-	-	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-	-	-	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-
+ Lãi bán hàng trả chậm		-	-	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22	17,243,642,164	-	17,243,642,164	-	-	-
+ Chi phí lãi vay	23	17,243,642,164	-	17,243,642,164	-	-	-
+ Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-	-	-	-	-	-
+ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-	-	-	-	-
+ Lỗ bán ngoại tệ		-	-	-	-	-	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-	-	-	-	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí tài chính khác		-	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	13,182,273,919	-	13,182,273,919	-	-	-
+ Chi phí nhân viên		13,182,273,919	-	13,182,273,919	-	-	-
+ Chi phí vật liệu, bao bì		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí bảo hành		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí bằng tiền khác		-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,628,656,648	-	9,628,656,648	-	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý		9,628,656,648	-	9,628,656,648	-	-	-
+ Chi phí vật liệu quản lý		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí đồ dùng văn phòng		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-	-	-	-	-
+ Thuế, phí và lệ phí		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí dự phòng		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-	-	-	-	-
+ Chi phí bằng tiền khác		-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17,514,272,329	-	17,514,272,329	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

	Mã số	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số đầu năm (Số kiểm toán)
11. Thu nhập khác	31	2,018,358,445	-	2,018,358,445	-	-	-
12. Chi phí khác	32	974,282,851	-	974,282,851	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40	1,044,075,594	-	1,044,075,594	-	-	-
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty li ên kết	45	-	-	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18,558,347,923	-	18,558,347,923	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho ản lại	52	1,148,090,146	-	1,148,090,146	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17,410,257,777	-	17,410,257,777	-	-	-
18.1.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	-	-
18.2.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	17,410,257,777	-	17,410,257,777	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU TÀI SẢN	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	337,337,003,324	-	337,337,003,324	337,337,003,324	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13,011,586,849	-	13,011,586,849	13,011,586,849	-
1. Tiền	13,011,586,849	-	13,011,586,849	13,011,586,849	-
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,532,190,000	-	5,532,190,000	5,532,190,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	5,532,190,000	-	5,532,190,000	5,532,190,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	164,806,754,499	-	164,806,754,499	164,806,754,499	-
1. Phải thu khách hàng	147,975,254,431	-	147,975,254,431	147,975,254,431	-
2. Trả trước cho người bán	15,909,514,280	-	15,909,514,280	15,909,514,280	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	921,985,788	-	921,985,788	921,985,788	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
IV. Hàng tồn kho	150,770,637,781	-	150,770,637,781	150,770,637,781	-
1. Hàng tồn kho	154,200,220,625	-	154,200,220,625	154,200,220,625	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,429,582,844)	-	(3,429,582,844)	(3,429,582,844)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	3,215,834,195	-	3,215,834,195	3,215,834,195	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15,645,644	-	15,645,644	15,645,644	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,781,086,990	-	2,781,086,990	2,781,086,990	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	419,101,561	-	419,101,561	419,101,561	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	264,752,880,972	-	264,752,880,972	264,752,880,972	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	247,050,496,669	-	247,050,496,669	247,050,496,669	-
1. Tài sản cố định hữu hình	206,441,659,589	-	206,441,659,589	206,441,659,589	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>	431,737,279,892	-	431,737,279,892	431,737,279,892	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình</i>	(225,295,620,303)	-	(225,295,620,303)	(225,295,620,303)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	19,542,654,690	-	19,542,654,690	19,542,654,690	-
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	22,635,199,674	-	22,635,199,674	22,635,199,674	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình</i>	(3,092,544,984)	-	(3,092,544,984)	(3,092,544,984)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,066,182,390	-	21,066,182,390	21,066,182,390	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	17,702,384,303	-	17,702,384,303	17,702,384,303	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	17,026,104,828	-	17,026,104,828	17,026,104,828	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	671,479,475	-	671,479,475	671,479,475	-
3. Tài sản dài hạn khác	4,800,000	-	4,800,000	4,800,000	-
VI. Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	602,089,884,296	-	602,089,884,296	602,089,884,296	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
		-		-	-
NGUỒN VỐN		-		-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ	425,473,631,330	-	425,473,631,330	425,473,631,330	-
I. Nợ ngắn hạn	417,147,033,209	-	417,147,033,209	417,147,033,209	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	237,319,934,589	-	237,319,934,589	237,319,934,589	-
2. Phải trả người bán	165,611,212,090	-	165,611,212,090	165,611,212,090	-
3. Người mua trả tiền trước	1,803,434,081	-	1,803,434,081	1,803,434,081	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,285,994,870	-	3,285,994,870	3,285,994,870	-
5. Phải trả người lao động	3,324,065,628	-	3,324,065,628	3,324,065,628	-
6. Chi phí phải trả	3,789,854,483	-	3,789,854,483	3,789,854,483	-
7. Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,012,537,468	-	2,012,537,468	2,012,537,468	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	8,326,598,121	-	8,326,598,121	8,326,598,121	-
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	938,500,000	-	938,500,000	938,500,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	7,122,488,200	-	7,122,488,200	7,122,488,200	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	265,609,921	-	265,609,921	265,609,921	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	176,616,252,966	-	176,616,252,966	176,616,252,966	-
I. Vốn chủ sở hữu	176,616,252,966	-	176,616,252,966	176,616,252,966	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,825,298,587	-	199,825,298,587	199,825,298,587	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(23,209,045,621)	-	(23,209,045,621)	(23,209,045,621)	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	602,089,884,296	-	602,089,884,296	602,089,884,296	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	-	-	-	-	-
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:	-	-	-	-	-
Dollar Mỹ (USD)	-	-	-	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-	-
Dollar Singapore (SGD)	-	-	-	-	-
Yên Nhật (¥)	-	-	-	-	-
Dollar Úc (AUD)	-	-	-	-	-
Bảng Anh (£)	-	-	-	-	-
Dollar Canada (CAD)	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
O CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN			-	-	-
06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011			-	-	-
		-			-
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	575,043,357,376	-	575,043,357,376	575,043,357,376	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	731,888,524	-	731,888,524	731,888,524	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	574,311,468,852	-	574,311,468,852	574,311,468,852	-
4. Giá vốn hàng bán	522,619,804,818	-	522,619,804,818	522,619,804,818	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,691,664,034	-	51,691,664,034	51,691,664,034	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Số cuối năm cộng các đơn vị	Bút toán Hợp nhất	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Công ty ABC	Bút toán Hợp nhất
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5,877,181,027	-	5,877,181,027	5,877,181,027	-
7. Chi phí tài chính	17,243,642,164	-	17,243,642,164	17,243,642,164	-
8. Chi phí bán hàng	13,182,273,919	-	13,182,273,919	13,182,273,919	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,628,656,648	-	9,628,656,648	9,628,656,648	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17,514,272,329	-	17,514,272,329	17,514,272,329	-
11. Thu nhập khác	2,018,358,445	-	2,018,358,445	2,018,358,445	-
12. Chi phí khác	974,282,851	-	974,282,851	974,282,851	-
13. Lợi nhuận khác	1,044,075,594	-	1,044,075,594	1,044,075,594	-
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	-	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,558,347,923	-	18,558,347,923	18,558,347,923	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,148,090,146	-	1,148,090,146	1,148,090,146	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>17,410,257,777</u>	-	<u>17,410,257,777</u>	<u>17,410,257,777</u>	-
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	17,410,257,777	-	17,410,257,777	17,410,257,777	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

PHỤ LỤC 1**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337,337,003,324	-	337,337,003,324	302,436,313,736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,011,586,849	-	13,011,586,849	14,486,736,088
1. Tiền	111		13,011,586,849	-	13,011,586,849	14,486,736,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,532,190,000	-	5,532,190,000	6,998,190,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,532,190,000	-	5,532,190,000	6,998,190,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,806,754,499	-	164,806,754,499	147,127,964,088
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	147,975,254,431	-	147,975,254,431	133,951,012,220
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	15,909,514,280	-	15,909,514,280	10,392,662,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	921,985,788	-	921,985,788	2,784,289,018
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		150,770,637,781	-	150,770,637,781	129,943,351,144
1. Hàng tồn kho	141	V.6	154,200,220,625	-	154,200,220,625	133,372,933,988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(3,429,582,844)	-	(3,429,582,844)	(3,429,582,844)

Công ty ABC**PHỤ LỤC 1**

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,215,834,195	-	3,215,834,195	3,880,072,417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	15,645,644	-	15,645,644	6,710,830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	2,781,086,990	-	2,781,086,990	3,736,732,375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	419,101,561	-	419,101,561	136,629,212
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264,752,880,972	-	264,752,880,972	258,293,711,647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		247,050,496,669	-	247,050,496,669	241,056,078,665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	206,441,659,589	-	206,441,659,589	220,972,595,172
<i>Nguyên giá</i>	222		431,737,279,892	-	431,737,279,892	429,148,766,168
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(225,295,620,303)	-	(225,295,620,303)	(208,176,170,996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	19,542,654,690	-	19,542,654,690	19,875,525,271
<i>Nguyên giá</i>	228		22,635,199,674	-	22,635,199,674	22,635,199,674
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,092,544,984)	-	(3,092,544,984)	(2,759,674,403)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	21,066,182,390	-	21,066,182,390	207,958,222

Công ty ABC**PHỤ LỤC 1**

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-
Nguyên giá	241		-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,702,384,303	-	17,702,384,303	17,237,632,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,026,104,828	-	17,026,104,828	15,413,263,361
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	671,479,475	-	671,479,475	1,819,569,621
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	4,800,000	-	4,800,000	4,800,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		602,089,884,296	-	602,089,884,296	560,730,025,383

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**PHỤ LỤC 1**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		425,473,631,330	-	425,473,631,330	401,524,030,194
I. Nợ ngắn hạn	310		417,147,033,209	-	417,147,033,209	401,189,525,810
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	237,319,934,589	-	237,319,934,589	229,712,186,182
2. Phải trả người bán	312	V.18	165,611,212,090	-	165,611,212,090	159,226,192,720
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	1,803,434,081	-	1,803,434,081	1,175,864,139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	3,285,994,870	-	3,285,994,870	3,047,033,983
5. Phải trả người lao động	315	V.21	3,324,065,628	-	3,324,065,628	2,556,989,248
6. Chi phí phải trả	316	V.22	3,789,854,483	-	3,789,854,483	5,136,159,152
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	2,012,537,468	-	2,012,537,468	335,100,386
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330		8,326,598,121	-	8,326,598,121	334,504,384
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	938,500,000	-	938,500,000	138,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	7,122,488,200	-	7,122,488,200	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	265,609,921	-	265,609,921	196,004,384
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**PHỤ LỤC 1**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,616,252,966	-	176,616,252,966	159,205,995,189
I. Vốn chủ sở hữu	410		176,616,252,966	-	176,616,252,966	159,205,995,189
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	199,825,298,587	-	199,825,298,587	199,825,298,587
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	(23,209,045,621)	-	(23,209,045,621)	(40,619,303,398)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		602,089,884,296	-	602,089,884,296	560,730,025,383

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**PHỤ LỤC 1****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm
		Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:					
Dollar Mỹ (USD)		-	-	-	-
Euro (EUR)		-	-	-	-
Dollar Singapore (SGD)		-	-	-	-
Yên Nhật (¥)		-	-	-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-	-	-
Bảng Anh (£)		-	-	-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-	-	-
...		-	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng**0****Tổng Giám đốc****Phạm Thị Bé****0****Trần Đức Uyên**

Công ty ABC

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

PHỤ LỤC 1**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay			Năm trước
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	575,043,357,376	-	575,043,357,376	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	731,888,524	-	731,888,524	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		574,311,468,852	-	574,311,468,852	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	522,619,804,818	-	522,619,804,818	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,691,664,034	-	51,691,664,034	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,877,181,027	-	5,877,181,027	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17,243,642,164	-	17,243,642,164	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,243,642,164	-	17,243,642,164	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	13,182,273,919	-	13,182,273,919	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	9,628,656,648	-	9,628,656,648	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,514,272,329	-	17,514,272,329	-
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2,018,358,445	-	2,018,358,445	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	974,282,851	-	974,282,851	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,044,075,594	-	1,044,075,594	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,558,347,923	-	18,558,347,923	-

Công ty ABC**PHỤ LỤC 1**

Địa chỉ: XXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay			Năm trước
			Số đơn vị	Điều chỉnh	Số kiểm toán	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1,148,090,146	-	1,148,090,146	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,410,257,777	-	17,410,257,777	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

0

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

0

Trần Đức Uyên

		Initials	Date
Client:	Prepared by		
Period ended:	Manager		
Subject: Thủ tục phân tích - Các tỷ số / Analytical review - Ratios			

		HOÀN TẤT / COMPLETION	LẬP KẾ HOẠCH / PLANNING			
		Thực tế năm nay Actual Current Year 201..	Dự tính năm nay Estimated Current Year 201..	Thực tế năm trước Actual Prior Year 201..	Thực tế năm trước Actual Prior Year 201..	
Các tỷ số / Ratios		Công thức Formula				
Tỷ suất lợi nhuận / Profitability ratios						
Tỷ lệ lãi gộp / Gross profit margin - %	Gross profit / Income %	12.76	12.83	14.10	#DIV/0!	
Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu / Operating profit margin - %	Operating profit / Income %	9.44	8.69	19.29	#DIV/0!	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu / Net profit margin - %	Profit before tax / Income %	9.63	8.82	19.32	#DIV/0!	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn sử dụng / Return on capital employed - %	Profit before tax / (Total Assets - Current Liabilities) %	9.33	8.64	10.49	#DIV/0!	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu / Return on shareholders' funds - %	Profit before tax / Shareholders' funds %	9.08	8.01	10.50	#DIV/0!	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản / Return on assets - %	Profit before tax / Total assets %	7.89	7.29	9.28	#DIV/0!	
Hiệu quả sử dụng tài sản / Asset utility						
Ngày lưu kho bình quân - ngày / Inventory turnover - days	(Inventory / Income) X 365	40	40	130	#DIV/0!	
Ngày thu tiền bình quân - ngày / Trade receivables turnover - days	(Trade receivables / Income) X 365	147	147	145	#DIV/0!	
Ngày thanh toán tiền bình quân - ngày / Trade payables turnover - days	(Trade payables / Cost of goods sold) X 365	19	23	76	#DIV/0!	
Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân / Net working capital turnover - days	(Net current assets / Income) X 365	227	239	431	#DIV/0!	
Khả năng thanh toán / Liquidity ratios						
Khả năng thanh toán nhanh - lần / Current ratio - times	Current assets / Current liabilities	4.29	4.46	5.93	#DIV/0!	
Khả năng thanh toán tức thì - lần / Acid test ratio - times	(Current assets - Inventories) / Current liabilities	3.72	3.88	4.44	#DIV/0!	
Đòn cân nợ / Gearing - %	Total liabilities / (Shareholders' funds + Total liabilities) %	15.18	14.70	11.55	#DIV/0!	
Khả năng thanh toán lãi vay - lần / Interest cover - times	(Operating profit - Interest Expense)/ Interest expense	157.39	197.68	719.19	#DIV/0!	
Tỷ số về hiệu quả của nhân viên / Employee ratios						
Doanh thu bình quân của một nhân viên / Turnover per employee	Income / Number of employees at year-end	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
Chi phí bình quân cho một nhân viên / Employment cost per employee	Employment benefits cost / Number of employees at year-end	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	

	Initials	Date
Client:	Prepared by	
Period ended:	Manager	
Subject: Thủ tục phân tích - Bảng cân đối kế toán / Analytical review - Balance sheet		

Chi tiêu/ Items	Mã số Code	HOÀN TẤT / COMPLETION			LẬP KẾ HOẠCH / PLANNING								
		Thực tế năm nay	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year	%	Dự tính năm nay	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year	%	Thực tế năm trước	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year	%	Thực tế năm trước		
		Actual			Estimated			Actual			Actual		
		Current Year			Current Year			Prior Year			Prior Year		
		2011			2011			2010			2009		
		VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND		
TÀI SẢN													
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	116,812,722,391	(4,067,288,610)	-3.36%	121,256,064,641	376,053,640	0.31%	120,880,011,001	120,880,011,001	#DIV/0!	-		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	25,490,121,704	(9,733,896,841)	-27.63%	25,490,121,704	(9,733,896,841)	-27.63%	35,224,018,545	35,224,018,545	#DIV/0!	-		
1. Tiền	111	14,590,121,704	10,366,103,159	245.41%	14,590,121,704	10,366,103,159	245.41%	4,224,018,545	4,224,018,545	#DIV/0!	-		
2. Các khoản tương đương tiền	112	10,900,000,000	(20,100,000,000)	-64.84%	10,900,000,000	(20,100,000,000)	-64.84%	31,000,000,000	31,000,000,000	#DIV/0!	-		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10,296,466,187	(6,054,699,993)	-37.03%	10,296,466,187	(6,054,699,993)	-37.03%	16,351,166,180	16,351,166,180	#DIV/0!	-		
1. Đầu tư ngắn hạn	121	15,588,856,334	(1,763,513,953)	-10.16%	15,588,856,334	(1,763,513,953)	-10.16%	17,352,370,287	17,352,370,287	#DIV/0!	-		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(5,292,390,147)	(4,291,186,040)	428.60%	(5,292,390,147)	(4,291,186,040)	428.60%	(1,001,204,107)	(1,001,204,107)	#DIV/0!	-		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	62,566,790,596	25,134,541,846	67.15%	67,309,204,846	29,876,956,096	79.82%	37,432,248,750	37,432,248,750	#DIV/0!	-		
1. Phải thu khách hàng	131	57,946,318,269	24,146,186,242	71.44%	57,946,318,269	24,146,186,242	71.44%	33,800,132,027	33,800,132,027	#DIV/0!	-		
2. Trả trước cho người bán	132	3,689,216,700	2,940,003,120	392.41%	3,689,216,700	2,940,003,120	392.41%	749,213,580	749,213,580	#DIV/0!	-		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-		
5. Các khoản phải thu khác	135	945,133,124	(1,951,647,516)	-67.37%	5,687,547,374	2,790,766,734	96.34%	2,896,780,640	2,896,780,640	#DIV/0!	-		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(13,877,497)	-	0.00%	(13,877,497)	-	0.00%	(13,877,497)	(13,877,497)	#DIV/0!	-		
IV. Hàng tồn kho	140	15,757,019,395	(14,601,666,996)	-48.10%	15,757,019,395	(14,601,666,996)	-48.10%	30,358,686,391	30,358,686,391	#DIV/0!	-		
1. Hàng tồn kho	141	15,757,019,395	(14,601,666,996)	-48.10%	15,757,019,395	(14,601,666,996)	-48.10%	30,358,686,391	30,358,686,391	#DIV/0!	-		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,702,324,509	1,188,433,374	78.50%	2,403,252,509	889,361,374	58.75%	1,513,891,135	1,513,891,135	#DIV/0!	-		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	299,072,000	299,072,000	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	446,065,909	(998,691,126)	-69.13%	446,065,909	(998,691,126)	-69.13%	1,444,757,035	1,444,757,035	#DIV/0!	-		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,957,186,600	1,888,052,500	2731.00%	1,957,186,600	1,888,052,500	2731.00%	69,134,100	69,134,100	#DIV/0!	-		

	Initials	Date
Client:	Prepared by	
Period ended:	Manager	
Subject: Thủ tục phân tích - Bảng cân đối kế toán / Analytical review - Balance sheet		

Chi tiêu / Items	Mã số Code	HOÀN TẤT / COMPLETION			LẬP KẾ HOẠCH / PLANNING						
		Thực tế năm nay Actual Current Year 2011 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Dự tính năm nay Estimated Current Year 2011 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Thực tế năm trước Actual Prior Year 2010 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Thực tế năm trước Actual Prior Year 2009 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	59,037,716,358	2,715,816,949	4.82%	52,980,041,094	(3,341,858,315)	-5.93%	56,321,899,409	56,321,899,409	#DIV/0!	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
II. Tài sản cố định	220	15,665,872,340	4,035,462,567	34.70%	15,665,872,340	4,035,462,567	34.70%	11,630,409,773	11,630,409,773	#DIV/0!	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12,383,558,265	834,455,946	7.23%	12,383,558,265	834,455,946	7.23%	11,549,102,319	11,549,102,319	#DIV/0!	-
Nguyên giá	222	35,014,024,092	2,627,917,197	8.11%	35,014,024,092	2,627,917,197	8.11%	32,386,106,895	32,386,106,895	#DIV/0!	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22,630,465,827)	(1,793,461,251)	8.61%	(22,630,465,827)	(1,793,461,251)	8.61%	(20,837,004,576)	(20,837,004,576)	#DIV/0!	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
Nguyên giá	225	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
Nguyên giá	228	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3,282,314,075	3,201,006,621	3936.92%	3,282,314,075	3,201,006,621	3936.92%	81,307,454	81,307,454	#DIV/0!	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
Nguyên giá	241	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	33,620,275,042	1,962,859,000	6.20%	21,600,000,000	(10,057,416,042)	-31.77%	31,657,416,042	31,657,416,042	#DIV/0!	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	21,600,000,000	-	0.00%	21,600,000,000	-	0.00%	21,600,000,000	21,600,000,000	#DIV/0!	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12,020,275,042	1,962,859,000	19.52%	-	(10,057,416,042)	-100.00%	10,057,416,042	10,057,416,042	#DIV/0!	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9,751,568,976	(3,282,504,618)	-25.18%	15,714,168,754	2,680,095,160	20.56%	13,034,073,594	13,034,073,594	#DIV/0!	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,751,568,976	(3,282,504,618)	-25.18%	15,714,168,754	2,680,095,160	20.56%	13,034,073,594	13,034,073,594	#DIV/0!	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	175,850,438,749	(1,351,471,661)	-0.76%	174,236,105,735	(2,965,804,675)	-1.67%	177,201,910,410	177,201,910,410	#DIV/0!	-

	Initials	Date
Client:	Prepared by	
Period ended:	Manager	
Subject: Thủ tục phân tích - Bảng cân đối kế toán / Analytical review - Balance sheet		

Chi tiêu/ Items	Mã số Code	HOÀN TẤT / COMPLETION			LẬP KẾ HOẠCH / PLANNING						
		Thực tế năm nay Actual Current Year 2011 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Dự tính năm nay Estimated Current Year 2011 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Thực tế năm trước Actual Prior Year 2010 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Thực tế năm trước Actual Prior Year 2009 VND

NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ	300	27,330,981,799	6,859,890,328	33.51%	27,328,263,744	6,857,172,273	33.50%	20,471,091,471	20,471,091,471	#DIV/0!	-
I. Nợ ngắn hạn	310	27,199,790,031	6,830,698,560	33.53%	27,197,071,976	6,827,980,505	33.52%	20,369,091,471	20,369,091,471	#DIV/0!	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,667,996,200	1,667,996,200	#DIV/0!	1,667,996,200	1,667,996,200	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
2. Phải trả người bán	312	6,661,100,280	(8,645,930,644)	-56.48%	7,772,300,280	(7,534,730,644)	-49.22%	15,307,030,924	15,307,030,924	#DIV/0!	-
3. Người mua trả tiền trước	313	1,892,414,500	1,544,414,500	443.80%	1,892,414,500	1,544,414,500	443.80%	348,000,000	348,000,000	#DIV/0!	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,920,370,165	2,713,799,762	224.92%	3,816,633,928	2,610,063,525	216.32%	1,206,570,403	1,206,570,403	#DIV/0!	-
5. Phải trả người lao động	315	2,563,690,814	(10,250,439)	-0.40%	2,563,690,814	(10,250,439)	-0.40%	2,573,941,253	2,573,941,253	#DIV/0!	-
6. Chi phí phải trả	316	356,558,182	207,818,182	139.72%	356,558,182	207,818,182	139.72%	148,740,000	148,740,000	#DIV/0!	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,260,766,164	7,964,230,973	2685.76%	7,250,584,346	6,954,049,155	2345.10%	296,535,191	296,535,191	#DIV/0!	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,876,893,726	1,388,620,026	284.39%	1,876,893,726	1,388,620,026	284.39%	488,273,700	488,273,700	#DIV/0!	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
II. Nợ dài hạn	330	131,191,768	29,191,768	28.62%	131,191,768	29,191,768	28.62%	102,000,000	102,000,000	#DIV/0!	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	111,000,000	9,000,000	8.82%	111,000,000	9,000,000	8.82%	102,000,000	102,000,000	#DIV/0!	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	20,191,768	20,191,768	#DIV/0!	20,191,768	20,191,768	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-

	Initials	Date
Client:	Prepared by	
Period ended:	Manager	
Subject: Thủ tục phân tích - Bảng cân đối kế toán / Analytical review - Balance sheet		

Chi tiêu/ Items	Mã số Code	HOÀN TẤT / COMPLETION			LẬP KẾ HOẠCH / PLANNING						
		Thực tế năm nay Actual Current Year 2011 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Dự tính năm nay Estimated Current Year 2011 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Thực tế năm trước Actual Prior Year 2010 VND	Chênh lệch so với thực tế năm trước Diff. to Actual Prior Year VND	%	Thực tế năm trước Actual Prior Year 2009 VND
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	152,724,178,810	(4,006,640,129)	-2.56%	158,536,717,033	1,805,898,094	1.15%	156,730,818,939	156,730,818,939	#DIV/0!	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	152,724,178,810	(4,006,640,129)	-2.56%	158,536,717,033	1,805,898,094	1.15%	156,730,818,939	156,730,818,939	#DIV/0!	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	70,000,000,000	-	0.00%	75,439,446,250	5,439,446,250	7.77%	70,000,000,000	70,000,000,000	#DIV/0!	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	54,102,373,080	-	0.00%	54,102,373,080	-	0.00%	54,102,373,080	54,102,373,080	#DIV/0!	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(4,916,044,600)	(2,697,421,100)	121.58%	(4,916,044,600)	(2,697,421,100)	121.58%	(2,218,623,500)	(2,218,623,500)	#DIV/0!	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	22,001,562,938	11,195,353,506	103.60%	22,001,562,938	11,195,353,506	103.60%	10,806,209,432	10,806,209,432	#DIV/0!	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3,062,920,532	1,288,312,600	72.60%	3,062,920,532	1,288,312,600	72.60%	1,774,607,932	1,774,607,932	#DIV/0!	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8,473,366,860	(13,792,885,135)	-61.95%	8,846,458,833	(13,419,793,162)	-60.27%	22,266,251,995	22,266,251,995	#DIV/0!	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	180,055,160,609	2,853,250,199	1.61%	185,864,980,777	8,663,070,367	4.89%	177,201,910,410	177,201,910,410	#DIV/0!	-
		4,204,721,860	4,204,721,860			11,628,875,042		-	-		-